

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 64/2024/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật  
về đào tạo đối với 37 nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng  
trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;*

*Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 3954/TTr-SLĐTBXH ngày 16/10/2024; Văn bản số 4187/SLĐTBXH-GDNN ngày 01/11/2024 về việc phê duyệt Quyết định ban hành Bộ định mức kinh tế kỹ thuật đối với 37 nghề đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng đối với 37 nghề trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4), gồm:

1. Thiết kế đồ họa (được quy định tại Phụ lục số 01).
2. Công nghệ thông tin (được quy định tại Phụ lục số 02).

3. Sửa chữa điện tử (được quy định tại Phụ lục số 03).
4. Điện tử công nghiệp (được quy định tại Phụ lục số 04).
5. Hướng dẫn viên du lịch (được quy định tại Phụ lục số 05).
6. Giúp việc gia đình (được quy định tại Phụ lục số 06).
7. Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp (được quy định tại Phụ lục số 07).
8. Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp (được quy định tại Phụ lục số 08).
9. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu (được quy định tại Phụ lục số 09).
10. Nuôi và phòng trị bệnh cho gà (được quy định tại Phụ lục số 10).
11. Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi (được quy định tại Phụ lục số 11).
12. Lái xe nâng chuyên (được quy định tại Phụ lục số 12).
13. Vận hành máy thi công nền (được quy định tại Phụ lục số 13).
14. Vận hành máy xúc đào (được quy định tại Phụ lục số 14).
15. Công nghệ sơn ô tô (được quy định tại Phụ lục số 15).
16. Sửa chữa điện ô tô (được quy định tại Phụ lục số 16).
17. Quản trị nhà hàng - Khách sạn (được quy định tại Phụ lục số 17).
18. Chế biến bánh Âu, Á (được quy định tại Phụ lục số 18).
19. Kỹ thuật bán hàng, kinh doanh, marketing (được quy định tại Phụ lục số 19).
20. Khảm trai hoa văn, dây leo (được quy định tại Phụ lục số 20).
21. Sơn son thếp vàng (được quy định tại Phụ lục số 21).
22. Điện công nghiệp (được quy định tại Phụ lục số 22).
23. Hàn công nghệ cao (CNC) (được quy định tại Phụ lục số 23).
24. Cắt gọt kim loại (được quy định tại Phụ lục số 24).
25. Kỹ thuật gò, hàn (được quy định tại Phụ lục số 25).
26. Trang điểm thẩm mỹ (được quy định tại Phụ lục số 26).
27. Chăm sóc da (được quy định tại Phụ lục số 27).
28. Vẽ móng nghệ thuật (được quy định tại Phụ lục số 28).
29. Phun thêu thẩm mỹ (được quy định tại Phụ lục số 29).
30. Tiếng Anh (được quy định tại Phụ lục số 30).
31. Tiếng Nhật (được quy định tại Phụ lục số 31).

- 32. Tiếng Đức (được quy định Phụ lục số 32).
- 33. Tiếng Trung (được quy định Phụ lục số 33).
- 34. Tiếng Hàn Quốc (được quy định Phụ lục số 34).
- 35. Công tác xã hội (được quy định Phụ lục số 35).
- 36. Tẩm quất (được quy định Phụ lục số 36).
- 37. Nghiệp vụ bảo vệ (được quy định Phụ lục số 37).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- 1. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.
- 2. Các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.
- 3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào nghề trình độ sơ cấp theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 11 năm 2024.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Vũ Thu Hà**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Thiết kế đồ họa**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## **PHẦN THUYẾT MINH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật Nghề THIẾT KẾ ĐỒ HOẠ trình độ Sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Thiết kế đồ họa được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế đồ họa trình độ Sơ cấp**

#### **1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### **4. Định mức cơ sở vật chất**

- Định mức cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế đồ họa trình độ Sơ cấp**

### **1. Mục đích sử dụng**

Định mức Kinh tế - Kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Thiết kế đồ họa trình độ Sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

### **2. Điều kiện tính toán**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế đồ họa trình độ Sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

### **3. Lưu ý**

Trong trường hợp tổ chức đào tạo nghề Thiết kế đồ họa trình độ Sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Tên nghề: Thiết kế đồ họa

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                               | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                              | <b>17,7</b>    |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                               | 3,31           |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Thiết kế đồ họa  |                |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                               | 14,39          |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Thiết kế đồ họa |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                              | <b>2,66</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                             | Định mức sử dụng thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| (1)      | (2)                                 | (3)                                                                                                  | (4)                             |
| <b>A</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b>       |                                                                                                      |                                 |
| 1        | Máy chiếu (Projector) + phong chiếu | - Cường độ sáng $\geq 2500$ ANSI lumen;<br>- Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm 220V-230W | 32,14                           |
| 2        | Bộ máy vi tính                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu CPU coreI7, Ram 16GB, SSD 512GB)    | 32,14                           |

|          |                                  |                                                                                                                                    |        |
|----------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 3        | Hệ điều hành máy vi tính         | Hệ điều hành phù hợp với yêu cầu đào tạo. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm.                                                | 10,71  |
| 4        | Bộ máy chủ                       | Cấu hình phù hợp để cài đặt hệ điều hành máy chủ. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm.                                        | 10,71  |
| 5        | Hệ điều hành máy chủ             | Dùng làm môi trường cài đặt các phần mềm ứng dụng trên máy chủ. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm.                          | 10,71  |
| 6        | Phần mềm văn phòng               | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office).                                      | 10,71  |
| 7        | Bộ gõ tiếng Việt                 | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                                                      | 10,71  |
| 8        | Phần mềm đồ họa                  | - Phần mềm đồ họa có bản quyền của hãng Adobe Illustrator, Photoshop, Indesign phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm. | 10,71  |
| 9        | Bút trình chiếu                  | Bút trình chiếu Logitech R400                                                                                                      | 10,71  |
| 10       | Bảng viết                        | Bảng trắng khung inox                                                                                                              | 21,43  |
| 11       | Bảng gim                         | Bảng ghim nỉ, có chân di động. Kích thước 240 x 120(cm)                                                                            | 32,14  |
| 12       | Máy in A4                        | In đen trắng, khổ A4; Độ phân giải thực 1200 x 600 dpi; Điện áp cấp: 220 – 240V, 50/60Hz.                                          | 10,71  |
| 13       | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy                                                                         | 32,14  |
| 14       | Giá vẽ 3 chân                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                              | 10,71  |
| 15       | Bộ dụng cụ vẽ tay                | Bộ dụng cụ vẽ phác thảo 27 phụ kiện Deli - vẽ mỹ thuật                                                                             | 3,31   |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>    |                                                                                                                                    |        |
| 1        | Bộ máy tính                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (CPU core I7 trở lên, Ram 16GB, SSD 512GB)                                   | 395,83 |

|    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                  |        |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 2  | Máy chiếu (Projector) + phòng chiếu                                                             | - Cường độ sáng $\geq 2500$ ANSI lumen;<br>- Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm 220V-230W                                                                                             | 20,83  |
| 3  | Bộ phần mềm văn phòng (có bản quyền)                                                            | Có phiên bản thích hợp: Soạn thảo, bảng tính, trình chiếu                                                                                                                                        | 395,83 |
| 4  | Phần mềm diệt virus (có bản quyền)                                                              | Kaspersky internet security phiên bản mới nhất theo thời điểm.                                                                                                                                   | 395,83 |
| 5  | Máy quét (Scanner)                                                                              | Tối thiểu máy scan Canon Lide 300. Máy quét tài liệu và ảnh mặt kính phẳng - Độ phân giải quét: 2,400 x 2,400dpi - Tốc độ quét (A4, 300dpi): Xấp xỉ 10 giây                                      | 20,83  |
| 6  | Thiết bị lưu trữ dữ liệu                                                                        | Ổ cứng di động, tối thiểu Ổ cứng WD My Passport Ultra 1TB                                                                                                                                        | 41,67  |
| 7  | Hệ thống mạng LAN Bao gồm các thiết bị:<br>- Switch<br>- Patch panel - WallPlate - Hệ thống cáp | - Gồm: Switch, tủ mạng, ổ cắm mạng (chuẩn kết nối RJ45), Thanh đầu nối cáp trung gian (loại 24 cổng, hỗ trợ chuẩn cáp kết nối Cat6).<br>- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. | 20,83  |
| 8  | Đường truyền internet                                                                           | Tốc độ đường truyền: $\geq 15$ Mbps                                                                                                                                                              | 20,83  |
| 9  | Phần mềm quản lý lớp học                                                                        | - Có phiên bản thích hợp: Quản lý, giám sát được lớp học.<br>- Cài đặt cho 20 máy vi tính                                                                                                        | 20,83  |
| 10 | Máy in lazer                                                                                    | Máy in khổ A4, đen trắng                                                                                                                                                                         | 20,83  |
| 11 | Phần mềm điều khiển (trợ giúp từ xa)                                                            | - Có phiên bản thích hợp: Quản lý, giám sát được lớp học.<br>- Cài đặt cho 18 máy vi tính                                                                                                        | 20,83  |
| 12 | Phần mềm quản lý phân chia ổ đĩa cứng                                                           | - Có phiên bản thích hợp: Quản lý, giám sát được lớp học.<br>- Cài đặt cho 18 máy vi tính                                                                                                        | 20,83  |
| 13 | Phần mềm tiện ích Boot khởi động máy tính                                                       | - Có phiên bản thích hợp: Quản lý, giám sát được lớp học.<br>- Cài đặt cho 18 máy vi tính                                                                                                        | 20,83  |
| 14 | Bảng ghim                                                                                       | Bảng ghim nỉ, có chân di động. Kích thước $\geq (1250 \times 2400)$ mm                                                                                                                           | 20,83  |
| 15 | Bảng di động                                                                                    | Bảng fox, có chân di động. Kích thước $\geq (1250 \times 2400)$ mm                                                                                                                               | 20,83  |

|    |                                                                                             |                                                                                                           |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 16 | Bộ dụng cụ vệ sinh máy tính                                                                 | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                                    | 20,83  |
| 17 | Switch                                                                                      | Tối thiểu 24 cổng                                                                                         | 41,67  |
| 18 | Modem Wifi                                                                                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                                    | 20,83  |
| 19 | Giá vẽ 3 chân                                                                               | Loại giá vẽ cao 1,7m chất liệu gỗ thông thường tại thời điểm mua sắm                                      | 395,83 |
| 20 | Bảng vẽ hình họa                                                                            | Loại bảng vẽ 40cm x 60cm chất liệu gỗ vắn ép thông thường tại thời điểm mua sắm                           | 395,83 |
| 21 | Đèn cây (chiếu sáng)                                                                        | Đèn học sinh chống cận kẹp bàn ML-7011                                                                    | 20,83  |
| 22 | Bục kê mẫu vật 18B                                                                          | Chất liệu bằng gỗ công nghiệp nhập khẩu MFC có kích thước 80 x 45 x 90 (cm)                               | 20,83  |
| 23 | Bộ mẫu khối thạch cao các hình cơ bản: Tròn, vuông, tam giác, lập phương, lục giác, trụ,... | Loại có hình khối cơ bản chất liệu thạch cao thông thường. Kích thước chung 13 x 25 (cm)                  | 20,83  |
| 24 | Bộ sơ cứu thương                                                                            | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương                                                            | 41,67  |
| 25 | Bảng vẽ Wacom                                                                               | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu: wacom Intuos Art medium kích thước: 375 x 220 x 10 (mm) | 395,83 |
| 26 | Máy in màu A3                                                                               | Tối thiểu: Máy In Phun Màu A3 Canon IX6870 – Wifi                                                         | 20,83  |
| 27 | Phòng nền chụp ảnh                                                                          | Loại 5m x 10m                                                                                             | 20,83  |
| 28 | Box tản sáng                                                                                | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm. Kích thước: 60x90(cm)                                              | 20,83  |
| 29 | Tấm hắt sáng                                                                                | Loại 2in1 kích thước đường kính 60(cm)                                                                    | 20,83  |
| 30 | Len fixed                                                                                   | Tối thiểu Canon EF 500mm, F1.8 STM                                                                        | 20,83  |
| 31 | Len tele                                                                                    | Tối thiểu Canon EF 70-300mm, F4-5.6 IS II USM                                                             | 20,83  |
| 32 | Len góc rộng                                                                                | Tối thiểu Canon EF-S 18-135mm F3.5-5.6 IS USM                                                             | 20,83  |

|    |                     |                                                                                                                                    |        |
|----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 33 | Thẻ nhớ máy ảnh     | Tối thiểu 16GB                                                                                                                     | 41,67  |
| 34 | Pin dự phòng        | Tối thiểu 1 cục, cùng loại với pin đi theo máy ảnh.                                                                                | 41,67  |
| 35 | Tủ đựng đồ chống ẩm | Tủ chống ẩm Eureka AD-72PG. Kích thước: 40 x 55.5 x 41.5 (cm)                                                                      | 20,83  |
| 36 | Đèn flash rời       | Tối thiểu: Flash Godox V860III                                                                                                     | 20,83  |
| 37 | Pin sạc đèn flash   | Bộ 4 pin + sạc Panasonic AA2000mAh                                                                                                 | 20,83  |
| 38 | Chân máy ảnh        | Tối thiểu: Benro FIF28AIB2. Chiều cao tối đa 168cm (với trụ giữa)                                                                  | 20,83  |
| 39 | Túi đựng máy ảnh    | Túi máy ảnh National Geographic Shoulder Bag Small. Kích thước ngoài: 19 x 12 x 20 (cm)                                            | 20,83  |
| 40 | Nhại sáng           | Tối thiểu: Trigger flash ko dây Godox X2T                                                                                          | 41,67  |
| 41 | Chân đèn            | Tối thiểu: chân đèn Godox 260T                                                                                                     | 41,67  |
| 42 | Đèn hắt trái, phải  | Tối thiểu: Continuous light Godox SL 60 II D                                                                                       | 41,67  |
| 43 | Đèn hắt trên, dưới  | Tối thiểu: Continuous light Godox SL 60 II D                                                                                       | 41,67  |
| 44 | Đèn ngược           | Tối thiểu: Continuous light Godox SL 60 II D                                                                                       | 41,67  |
| 45 | Thảm trải sàn       | Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.                                                                                             | 41,67  |
| 46 | Phần mềm đồ họa     | - Phần mềm đồ họa có bản quyền của hãng Adobe Illustrator, Photoshop, Indesign phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm. | 395,83 |
| 47 | Máy ảnh             | Tối thiểu: Canon EOS R50 Kit RF-S18-45mm F4.5-6.3 IS STM                                                                           | 20,83  |
| 48 | Bộ lưu điện         | Tối thiểu: Bộ lưu điện UPS Prolink PRO2000SFCU (2000VA/1200W)                                                                      | 41,67  |
| 49 | Dập gim to          | Dập kim đại Flexoffice FO-BS02                                                                                                     | 83,33  |
| 50 | Dập gim nhỏ         | Dập ghim No.10 Stapler                                                                                                             | 83,33  |

|    |                 |                                                                                  |        |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 51 | Thẻ màu Pantone | Bảng màu C-U Năm 2023 - 2024<br>Pantone Formula Guide Coated<br>Uncoated GP1601B | 104,17 |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| Số TT    | Tên vật tư                                                                 | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                    | Tiêu hao |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------|
| (1)      | (2)                                                                        | (3)         | (4)                                                                 | (5)      |
| <b>A</b> | <b>VẬT TƯ DẠY LÝ THUYẾT</b>                                                |             |                                                                     |          |
| 1        | Sổ giáo án                                                                 | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp                              | 0,17     |
| 2        | Sổ lên lớp                                                                 | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp                              | 0,17     |
| 3        | Sổ tay giáo viên                                                           | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp                              | 0,17     |
| 4        | Giáo trình\ bài giảng                                                      | Quyển       | Đang sử dụng giảng dạy trong nhà trường                             | 0,03     |
| 5        | Giấy A4                                                                    | Ream        | Khổ 297 x 210 mm                                                    | 0,17     |
| 6        | Bút bi                                                                     | Hộp         | Bút Bi Thiên Long Matixs FO-024 Nét 0.7mm                           | 0,17     |
| 7        | Bút dạ viết bảng                                                           | Hộp         | Bút lông bảng FlexOffice FO-WB02                                    | 0,17     |
| 8        | Đinh gim bảng                                                              | Hộp         | Ghim Màu Cắm Bảng Deli, Đỏ, Vàng, Xanh, Xanh Lá, Trắng - 35 Cái/Hộp | 0,09     |
| 9        | Nam châm dính bảng                                                         | Cái         | Nam châm dính bảng từ loại trung cỡ 3cm                             | 1,67     |
| 10       | Tài liệu kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh an toàn lao động. | Bản         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy          | 0,03     |
| 11       | Vật tư cứu thương                                                          | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương                      | 0,09     |
| 12       | Bộ dụng cụ vẽ tay                                                          | Bộ          | Bộ dụng cụ vẽ phác thảo 27 phụ kiện Deli - vẽ mỹ thuật              | 0,03     |
| 13       | Băng dính 2 mặt                                                            | Cuộn        | Băng dính 2 mặt cỡ 2cm                                              | 0,09     |

|                               |                      |      |                                                      |      |
|-------------------------------|----------------------|------|------------------------------------------------------|------|
| 14                            | Kẹp giấy             | Hộp  | Kẹp sắt lưu trữ giấy tờ tài liệu loại trung          | 0,09 |
| 15                            | Phấn trắng không bụi | Hộp  | Phấn trắng MIC không bụi                             | 0,17 |
| 16                            | Phấn màu không bụi   | Hộp  | Phấn màu MIC không bụi 100 viên/hộp                  | 0,17 |
| 17                            | Tẩy sạch             | Cái  | Tẩy bút chì màu đen 4B hiệu G-Star                   | 0,09 |
| 18                            | Màu goats            | Bộ   | 16 hộp màu cơ bản                                    | 0,03 |
| 19                            | Cồn pha màu          | Lọ   | Cồn 70 độ                                            | 0,03 |
| 20                            | Dao gọt bút chì      | Cái  | Dao gọt bút chì DELI                                 | 0,09 |
| 21                            | Tẩy ganh             | Hộp  | Loại thông dụng trên thị trường                      | 0,09 |
| 22                            | Khăn lau bảng        | Cái  | Bông lau Bảng Deli 7810                              | 0,17 |
| 23                            | Pin tiểu             | Đôi  | Pin đũa AAA SealPower Carbon Zinc 1.5V R03P UM4      | 0,17 |
| 24                            | Que đo               | Cái  | Loại bằng inox trên thị trường                       | 0,03 |
| <b>B VẬT TƯ DẠY THỰC HÀNH</b> |                      |      |                                                      |      |
| 1                             | Giấy A4              | Ream | Loại thông dụng trên thị trường                      | 0,33 |
| 2                             | Phấn không bụi       | Hộp  | Phấn trắng MIC không bụi                             | 0,33 |
| 3                             | Bút viết bảng        | Hộp  | Bút lông bảng FlexOffice FO-WB02                     | 0,33 |
| 4                             | Mực in đen trắng     | Hộp  | Loại thông dụng trên thị trường                      | 0,17 |
| 5                             | Bộ Mực in màu        | Bộ   | Loại thông dụng trên thị trường tùy thuộc vào máy in | 0,06 |
| 6                             | Đinh ghim bảng       | Hộp  | Loại thông dụng trên thị trường                      | 0,17 |
| 7                             | Pin tiểu             | Hộp  | Pin đũa AAA SealPower Carbon Zinc 1.5V R03P UM4      | 0,33 |

|    |                            |       |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|----|----------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8  | Giấy in màu                | Ream  | Glossy photo paper A3 - Định lượng 140gsm                                                                                                                                                                                     | 0,33 |
| 9  | Kẹp giấy (kẹp bướm)        | Hộp   | Kẹp bướm 51mm                                                                                                                                                                                                                 | 0,07 |
| 10 | Giấy ghi chú               | Cọc   | Giấy nhớ Double A 3x3                                                                                                                                                                                                         | 0,56 |
| 11 | Túi nhựa (clear bag)       | Chiếc | Clearbag khô to f4 25cm x 35cm                                                                                                                                                                                                | 0,17 |
| 12 | Khăn lau bảng              | Chiếc | Bông lau Bảng Deli 7810                                                                                                                                                                                                       | 0,06 |
| 13 | Kẹp giấy tam giác          | Hộp   | Loại C62 thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                                                           | 0,03 |
| 14 | Bộ vệ sinh máy tính        | Bộ    | BỘ VỆ SINH CAO CẤP JRC                                                                                                                                                                                                        | 0,03 |
| 15 | Đinh gim bảng ni           | Hộp   | Ghim Màu Cắm Bảng Deli, Đỏ, Vàng, Xanh, Xanh Lá, Trắng - 35 Cái/Hộp                                                                                                                                                           | 0,07 |
| 16 | Cặp đựng bảng vẽ           | Chiếc | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                                                               | 0,50 |
| 17 | Màu goats                  | Bộ    | 16 hộp màu cơ bản                                                                                                                                                                                                             | 1,00 |
| 18 | Cồn pha màu                | Lọ    | Cồn 70 độ                                                                                                                                                                                                                     | 1,00 |
| 19 | Bút vẽ nét mỹ thuật ký họa | Bộ    | Bút chì Tiệp KOH-I-NOOR 1500-4B                                                                                                                                                                                               | 0,80 |
| 20 | Bút vẽ (cọ vẽ)             | Bộ    | Cọ vẽ màu nước, acrylic hỗn hợp lông sóc và lông nhân tạo - Art Secret 2089R                                                                                                                                                  | 0,80 |
| 21 | Băng keo giấy              | Cuộn  | Loại bản 2,5 cm thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                                                    | 2,00 |
| 22 | Gọt bút chì                | Chiếc | Loại bút chuyên dụng dùng cho vẽ hình họa thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                    | 0,50 |
| 23 | Màu bột                    | Hộp   | Loại màu bột dùng cho vẽ trong hội họa, trang trí cho sinh viên – sinh viên thông dụng trên thị trường: màu đỏ; màu vàng; màu xanh cô ban; màu lục; màu tím; màu đen; màu trắng; màu xanh lá cây; xanh cô vệt; màu vàng chanh | 1,00 |

|    |                |      |                                                                              |       |
|----|----------------|------|------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 24 | Giấy vẽ Croki  | Tờ   | Loại thông dụng trên thị trường                                              | 30,00 |
| 25 | Keo - hồ nước  | Hộp  | Keo dán Thiên Long                                                           | 1,00  |
| 26 | Bút chì        | Bộ   | Bộ dụng cụ vẽ phác thảo 27 phụ kiện Deli - vẽ mỹ thuật                       | 0,70  |
| 27 | Tẩy sạch       | Hộp  | Tẩy Bút Chì Màu Đen 4B hiệu G-Star                                           | 1,00  |
| 28 | Giấy in ảnh    | Ream | Glossy photo paper A3 - Định lượng 140gsm                                    | 0,17  |
| 29 | Tẩy ganh       | Hộp  | Loại thông dụng trên thị trường                                              | 2,00  |
| 30 | Thước kẻ       | Cái  | Loại 30 cm                                                                   | 0,50  |
| 31 | Bút chì màu    | Hộp  | Bút chì màu Colorkit 36 màu chuyên dụng                                      | 0,70  |
| 32 | Compa          | Cái  | Compa Deli                                                                   | 0,50  |
| 33 | Bay pha màu    | Cái  | Loại thông dụng trên thị trường                                              | 0,20  |
| 34 | Pallet pha màu | Cái  | Bảng mica trắng đục. Kích thước A3                                           | 0,20  |
| 35 | Khăn lau bút   | Cái  | Khăn lau đa năng. Kích thước 30x30 (cm)                                      | 0,80  |
| 36 | Giấy can A3    | Tờ   | Giấy can trong loại mỏng. Thương hiệu Gateway                                | 2,00  |
| 37 | Giấy can A4    | Tờ   | Giấy can trong loại mỏng. Thương hiệu Gateway                                | 2,00  |
| 38 | Ram 8GB        | Cái  | Tối thiểu: RAM Kingston Fury Beast 8GB 3600 DDR4 RGB SE                      | 0,20  |
| 39 | Card đồ họa    | Cái  | Tối thiểu: Card màn hình ASUS Dual GeForce GTX 1650 OC Edition 4GB GDDR6 EVO | 0,20  |
| 40 | Tấm formec     | m2   | Loại 5mm thông dụng trên thị trường. Kích thước 120x240 (cm)                 | 1,00  |
| 41 | Bảng cắt A3    | Cái  | Bảng Kê - Cutting Mat A3                                                     | 0,20  |
| 42 | Dao rọc giấy   | Cái  | Dao rọc giấy Deli                                                            | 0,20  |

|    |                                     |     |                                                                          |        |
|----|-------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------|--------|
| 43 | Lưỡi dao                            | Hộp | Lưỡi dao rọc giấy Deli                                                   | 0,80   |
| 44 | Kéo cắt giấy                        | Cái | Kéo cắt giấy Deli                                                        | 0,03   |
| 45 | Gim bấm to, nhỏ                     | Hộp | Ghim bấm to, nhỏ Deli                                                    | 0,33   |
| 46 | Card mạng không dây (Wireless Card) | Cái | Tối thiểu: Card mạng không dây Wifi 6 Bluetooth 5.2 TP-LINK Archer TX55E | 0,19   |
| 47 | Que đo                              | Cái | Loại bằng inox trên thị trường                                           | 0,50   |
| 48 | Điện năng tiêu thụ                  | KW  | Điện lưới quốc gia                                                       | 125,95 |

#### IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT        | Tên cơ sở vật chất                            | Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m <sup>2</sup> ) | Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ) | Định mức sử dụng của 1 người học (m <sup>2</sup> *giờ) |
|------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Định mức phòng học lý thuyết</b>           |                                                                |                                              |                                                        |
|            | Phòng lý thuyết                               | 1,71                                                           | 94                                           | 160,74                                                 |
| <b>II.</b> | <b>Khu học thực hành thực nghiệm</b>          |                                                                |                                              |                                                        |
| 1          | Phòng Mỹ thuật                                | 3,2                                                            | 63                                           | 201,6                                                  |
| 2          | Phòng Studio                                  | 2,7                                                            | 30                                           | 81,0                                                   |
| 3          | Phòng Thực hành thiết kế đồ họa trên máy tính | 2,7                                                            | 166                                          | 448,2                                                  |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN  
NGHỀ: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên MH/ MĐ                                   | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                                              | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                                              | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MĐ01            | Hình họa                                     | 60                                | 18           | 42           | 2,85                 | 0,51         | 2,33         |
| 2                                                 | MĐ02            | Trang trí và bố cục<br>màu                   | 30                                | 9            | 21           | 1,42                 | 0,26         | 1,17         |
| 3                                                 | MĐ03            | Thiết kế minh họa<br>với Illustrator         | 90                                | 27           | 63           | 4,27                 | 0,77         | 3,50         |
| 4                                                 | MĐ04            | Kỹ thuật chụp ảnh                            | 45                                | 15           | 30           | 2,10                 | 0,43         | 1,67         |
| 5                                                 | MĐ05            | Thiết kế, chỉnh sửa<br>ảnh bằng<br>Photoshop | 90                                | 29           | 61           | 4,22                 | 0,83         | 3,39         |
| 6                                                 | MĐ06            | Thiết kế bộ nhận<br>diện thương hiệu         | 60                                | 18           | 42           | 2,85                 | 0,51         | 2,33         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên<br/>môn nghề</b> |                 |                                              | <b>375</b>                        | <b>116</b>   | <b>259</b>   | <b>17,70</b>         | <b>3,31</b>  | <b>14,39</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Công nghệ thông tin**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## **PHẦN THUYẾT MINH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật Nghề Công nghệ thông tin - trình độ Sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Công nghệ thông tin được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật Nghề Công nghệ thông tin trình độ Sơ cấp**

#### **1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

#### **4. Định mức cơ sở vật chất**

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

## **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin trình độ Sơ cấp**

#### **5. Mục đích sử dụng**

Định mức Kinh tế - Kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Công nghệ thông tin trình độ Sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

#### **6. Điều kiện tính toán**

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ thông tin trình độ Sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 375 giờ.

#### **7. Lưu ý**

Trong trường hợp tổ chức đào tạo nghề Công nghệ thông tin trình độ Sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Tên nghề: Công nghệ thông tin

Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                                   | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                  | <b>18,35</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                                   | 2,63           |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin  |                |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                                   | 15,72          |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Công nghệ thông tin |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                  | <b>2,75</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT       | Tên thiết bị                        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                              | Định mức sử dụng thiết bị (giờ) |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| (1)       | (2)                                 | (3)                                                                                                                   | (4)                             |
| <b>A.</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b>       |                                                                                                                       |                                 |
| 1         | Máy chiếu (Projector) + phong chiếu | - Cường độ sáng $\geq 2500$ ANSI lumen;<br>- Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm 220V-230W. Công suất 0.3kw | 10,71                           |
| 2         | Bộ máy vi tính                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (CPU coreI5, Ram 8GB, SSD 512GB).                               | 10,71                           |

|    |                                           |                                                                                                                                       |       |
|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 3  | Hệ điều hành máy vi tính                  | Hệ điều hành phù hợp với yêu cầu đào tạo. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Windows)                                | 10,71 |
| 4  | Bộ máy chủ                                | Cấu hình phù hợp để cài đặt hệ điều hành máy chủ. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm.                                           | 10,71 |
| 5  | Hệ điều hành máy chủ                      | Dùng làm môi trường cài đặt các phần mềm ứng dụng trên máy chủ. Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Windows Server)   | 10,71 |
| 6  | Phần mềm văn phòng                        | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office).                                         | 10,71 |
| 7  | Bộ gõ tiếng Việt                          | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Unikey)                                                                | 10,71 |
| 8  | Phần mềm đồ họa                           | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Canva; Adobe Photoshop; Adobe Illustrator; Adobe Indesign; CorelDraw). | 10,71 |
| 9  | Phần mềm lập trình C#.net                 | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Visual Studio Code)                                                    | 10,71 |
| 10 | Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu           | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Microsoft SQL Server; Oracle Database).                                | 10,71 |
| 11 | Phần mềm thiết kế Website                 | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Adobe Dreamweaver; Visual Studio Code, Sublim Text,..).                | 10,71 |
| 12 | Phần mềm quản trị nội dung Website và CMS | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (NukeViet CMS; Joomla; Wordpress; CMS Magento; Ghost CMS).              | 10,71 |
| 13 | Phần mềm trình duyệt Web                  | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Cốc cốc, Mozilla Firefox; Microsoft Edge;..)                           | 10,71 |
| 14 | Bút trình chiếu                           | Kết nối không dây, sóng 2.4Ghz, phạm vi kết nối $\geq 15$ m. Loại thông dụng trên thị trường.                                         | 10,71 |
| 15 | Bảng viết                                 | Bảng trắng khung nhôm (hoặc inox), có dòng kẻ, kích thước: 120x360 (cm). Loại thông dụng trên thị trường.                             | 10,71 |

|          |                                     |                                                                                                                                                                                                                                                    |       |
|----------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 16       | Bảng gim                            | Khung nhôm (hoặc inox), nẹp nhỏ, kích thước: 120x200 (cm). Loại thông dụng trên thị trường.                                                                                                                                                        | 10,71 |
| 17       | Máy in A4                           | In đen trắng, khổ A4; Độ phân giải thực 1200 x 600 dpi; Điện áp cấp: 220 - 240V, 50/60Hz.                                                                                                                                                          | 10,71 |
| 18       | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy    | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy. (Bình chữa cháy, bộ dụng cụ búa, rìu thoát hiểm, kìm công lực, mặt nạ chống khói, phòng độc,...)                                                                                       | 21,43 |
| <b>B</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                    |       |
| 19       | Bộ máy tính                         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (CPU coreI5, Ram 8GB, SSD 512GB)                                                                                                                                                             | 375   |
| 20       | Máy chiếu (Projector) + phòng chiếu | - Cường độ sáng $\geq 2500$ ANSI lumen;<br>- Kích thước chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm 220V-230W                                                                                                                                               | 20,83 |
| 21       | Bộ máy tính chủ                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (CPU: Intel(R) Pentium(R) G5400 Socket 1151; RAM: 16Gb ECC (08Gb x 2) cDDR4 Ecc for server; HDD: 1TB WD Black SATA 6Gb/s 64MB Cache, Card LAN rời PCI 04 PORT + 02 PORT Onboard = 06 PORT). | 20,83 |
| 22       | Hệ điều hành máy vi tính            | - Hệ điều hành phù hợp với yêu cầu đào tạo. (Windows)<br>- Cài đặt tối thiểu 18 máy vi tính                                                                                                                                                        | 20,83 |
| 23       | Hệ điều hành máy chủ                | Dùng làm môi trường cài đặt các phần mềm ứng dụng trên máy chủ (Windows Server). Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm.                                                                                                                         | 20,83 |
| 24       | Đường truyền Internet               | - Dùng để kết nối Internet.<br>- Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học                                                                                                                                                                         | 20,83 |
| 25       | Máy in đen trắng A4                 | In đen trắng, khổ A4; Độ phân giải thực 1200 x 600 dpi; Điện áp cấp: 220 - 240V, 50/60Hz.                                                                                                                                                          | 20,83 |
| 26       | Máy in màu                          | In màu, khổ A4; Độ phân giải thực 1200 x 600 dpi; Điện áp cấp: 220 - 240V, 50/60Hz.                                                                                                                                                                | 20,83 |
| 27       | Card màn hình rời                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (RX 580, VRAM: 8GB DDR5; Cổng: HDMI, DPx2)                                                                                                                                                   | 375   |

|    |                          |                                                                                                                                                                                                  |       |
|----|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 28 | Card mạng (NIC)          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Lan USB 3.0, 1 x RJ45, 10 Mb/s, 100 Mb/s, 1 Gb/s, Ethernet, PCIe 2.1).                                                                   | 125   |
| 29 | Modem                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (4 cổng LAN tốc độ GE; Wi-Fi chuẩn a/b/g/n/ac hỗ trợ 2 băng tần 2.4GHz và 5GHz; Hỗ trợ đồng thời IPv4 và IPv6)                             | 125   |
| 30 | Repeater                 | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Tốc độ: 300 Mbps, băng tần: 2.4GHz, chuẩn N · Truy cập tối đa: 64 user. Mật độ phủ sóng: 25 m-bán kính)                                  | 125   |
| 31 | Switch                   | Loại 24 cổng, tốc độ $\geq 100\text{Mb/s}$ . Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (switch cisco 2960 24 ports, 24 cổng kết nối Gigabit Ethernet, tốc độ 10/100)                | 125   |
| 32 | Bridge                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                                                                                            | 125   |
| 33 | Router                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. (Điện áp 220, tần số 50Hz, kích thước: 155x110x60, IP5, công suất 3W, tần số trung tâm: 408Mhz, tốc độ truyền: 4.8kps)                    | 125   |
| 34 | Hệ thống mạng LAN        | - Gồm: Switch, tủ mạng, ổ cắm mạng (chuẩn kết nối RJ45), Thanh đầu nối cáp trung gian (loại 24 cổng, hỗ trợ chuẩn cáp kết nối Cat6).<br>- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. | 20,83 |
| 35 | Bộ dụng cụ tháo lắp      | - Tuốc nơ vít, kìm mỏ nhọn, kìm điện, vòng khur tĩnh điện.<br>- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                                                           | 125   |
| 36 | Bộ dụng cụ thi công mạng | - Gồm Tool, thiết bị Test mạng, kìm bấm, kìm cắt dây.<br>- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                                                                | 125   |
| 37 | Bộ mẫu dây cáp mạng      | Cáp mạng Cat5, Cat5e, Cat6, cáp quang.                                                                                                                                                           | 20,83 |

|    |                                           |                                                                                                                                                                                        |       |
|----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 38 | Phần mềm quản lý băng thông               | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Bandwidth Monitor Pro, PRTG Network Monitor hoặc Networx, ...).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính.                   | 20,83 |
| 39 | Phần mềm quản lý địa chỉ IP               | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Solarwinds IPAM; Infoblox IPAM; BlueCat Address Manager; hoặc BT Diamond IP, ...).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính | 20,83 |
| 40 | Phần mềm giám sát các thiết bị mạng       | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Paessler PRTG; Network Monitor; ManageEngine OpManager; LogicMonitor; Datadog)<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính     | 20,83 |
| 41 | Phần mềm quản lý dịch vụ mạng             | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (GlassWire; NetBalancer; Cucusoft Net Guard; Real Network Monitor).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                 | 20,83 |
| 42 | Phần mềm đóng băng ổ cứng                 | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Deep Freeze; Shadow Defender; ToolWiz Time Freeze).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                | 20,83 |
| 43 | Phần mềm văn phòng                        | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                                    | 20,83 |
| 44 | Bộ gõ tiếng Việt                          | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Unikey).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                                                           | 20,83 |
| 45 | Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu           | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Microsoft SQL Server; Oracle Database).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                            | 20,83 |
| 46 | Phần mềm mô phỏng (giả lập) mạng máy tính | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Cisco Packet Tracer; Dynamips/Dynagen; Network Simulator (NS2)).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                   | 20,83 |

|    |                                                   |                                                                                                                                                                            |       |
|----|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 47 | Phần mềm mô phỏng (giả lập) hệ điều hành máy chủ. | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (VirtualBox; Vmware; Gnome Boxes; Boot Camp. Parallels).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                | 20,83 |
| 48 | Phần mềm giả lập mobile                           | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Droid4X, BlueStacks, Nox App Player).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                  | 16,17 |
| 49 | Phần mềm đồ họa                                   | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Canva; Adobe Photoshop; Adobe Illustrator; Adobe Indesign; CorelDraw).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính | 20,83 |
| 50 | Phần mềm lập trình C#.net                         | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Visual Studio Code).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                                                   | 20,83 |
| 51 | Phần mềm thiết kế Website                         | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Adobe Dreamweaver; Visual Studio Code, Sublim Text,..).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                | 20,83 |
| 52 | Phần mềm quản trị nội dung Website và CMS         | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (NukeViet CMS; Joomla; Wordpress; CMS Magento; Ghost CMS).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính              | 20,83 |
| 53 | Phần mềm trình duyệt Web                          | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Cốc cốc, Mozilla Firefox; Microsoft Edge;..).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                          | 20,83 |
| 54 | Phần mềm sao lưu và phục hồi dữ liệu              | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Acronis True Image; Backup4all; NovaBACKUP Professional).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính              | 20,83 |
| 55 | Phần mềm diệt Virus                               | - Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (Kaspersky Anti-Virus; Bitdefender Antivirus Plus).<br>- Cài đặt tối thiểu 19 máy vi tính                     | 20,83 |

|    |                                  |                                                                                                                                                                   |       |
|----|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 56 | Giá để thiết bị                  | - Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (khung thép, kích thước: (1600 x 1800 x 400) mm.                                                          | 20,83 |
| 57 | Bảng di động                     | Bảng từ trắng, có ô kẻ, có chân chữ T và bánh xe có chốt hãm. Kích thước $\geq$ (1250 x 2400) mm                                                                  | 20,83 |
| 58 | Bộ dụng cụ sơ cứu thương         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương. (Băng cuộn, gạc y tế, băng thun, băng dính y tế, băng keo cá nhân, dung dịch sát khuẩn. garo, nhiệt kế, kéo y tế) | 41,67 |
| 59 | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy. (Bình chữa cháy, bộ dụng cụ búa, rìu thoát hiểm, kim cộng lực, mặt nạ chống khói, phòng độc,..)       | 41,67 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT      | Tên vật tư                  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                   | Tiêu hao |
|----------|-----------------------------|-------------|----------------------------------------------------|----------|
| (1)      | (2)                         | (3)         | (4)                                                | (5)      |
| <b>A</b> | <b>VẬT TƯ DẠY LÝ THUYẾT</b> |             |                                                    |          |
| 1        | Sổ giáo án                  | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp             | 0,2      |
| 2        | Sổ lên lớp                  | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp             | 0,03     |
| 3        | Sổ tay giáo viên            | Quyển       | Theo mẫu Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp             | 0,2      |
| 4        | Giáo trình\ bài giảng       | Quyển       | Theo quy định sử dụng giảng dạy trong nhà trường   | 0,04     |
| 5        | Giấy A4                     | Gram        | Giấy trắng, có độ dày trung bình. Khổ 297 x 210 mm | 0,2      |
| 6        | Giấy A0                     | Tờ          | Giấy trắng, có độ dày trung bình                   | 2,14     |
| 7        | Giấy in màu/ in ảnh         | Gram        | Giấy có độ dày trung bình. Khổ 297 x 210 mm        | 0,03     |
| 8        | Băng dính 2 mặt             | Chiếc       | Dải keo dán Acrylic dính 2 mặt, kích thước 2cm     | 0,4      |
| 9        | Dao dọc giấy/ kéo           | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                    | 0,1      |

|          |                                                                            |     |                                                                                                                                                |      |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10       | Pin                                                                        | Vì  | Dòng điện (hiệu điện thế): 1.5V<br>Loại pin: alkaline (pin dùng 1 lần, không sạc được)<br>Kích thước viên Pin: đường kính 8.3 mm x dài 42.5 mm | 0,2  |
| 11       | Bút dạ (xanh/ đỏ)                                                          | Cái | Chiều rộng nét viết: 2,5mm, số đầu bút: 1                                                                                                      | 2,34 |
| 12       | Bút bi (xanh/ đỏ)                                                          | Cái | Loại đầu bi 0.5cm                                                                                                                              | 0,4  |
| 13       | Hộp cartridge máy in (mực in)                                              | Hộp | Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp máy in                                                                                                | 0,2  |
| 14       | Formex + Keo dán đa năng                                                   | Tấm | Kích thước: 2.44m x 1.2m x 2mm. Loại thông dụng trên thị trường                                                                                | 0,03 |
| 15       | Đinh gim bằng                                                              | Hộp | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                | 0,2  |
| 16       | Nam châm dính bằng                                                         | Vì  | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                | 0,2  |
| 17       | Bảng nội quy phòng học                                                     | Bản | Theo quy định của nhà trường                                                                                                                   | 0,01 |
| 18       | Tài liệu kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ và vệ sinh an toàn lao động. | Bản | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy                                                                                     | 0,01 |
| 19       | Bộ dụng cụ vệ sinh máy tính                                                | Bộ  | Gồm: khăn lau, chổi, bóng thổi bụi, nước vệ sinh, cốc đựng giấy. Loại thông dụng trên thị trường                                               | 0,1  |
| 20       | Vật tư cứu thương                                                          | Bộ  | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương                                                                                                 | 0,1  |
| <b>B</b> | <b>VẬT TƯ DẠY THỰC HÀNH</b>                                                |     |                                                                                                                                                |      |
| 21       | Bàn phím                                                                   | Cái | Logitech K120                                                                                                                                  | 0,58 |
| 22       | Chuột                                                                      | Cái | Logitech B100                                                                                                                                  | 0,58 |
| 23       | Màn hình                                                                   | Cái | AOC 22inch, 22B2HN                                                                                                                             | 0,58 |
| 24       | Ổ cứng                                                                     | Cái | SSD Kingston NV2 500GB PCIe 4.0 x4 NVMe M.2 (SNV2S/500G)                                                                                       | 0,58 |

|    |                                                   |       |                                                                                                                                                                                     |      |
|----|---------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25 | Ram                                               | Cái   | DDR4 Kingston 8GB                                                                                                                                                                   | 0,58 |
| 26 | Main                                              | Cái   | Gigabyte H610M H V2 DDR4                                                                                                                                                            | 0,58 |
| 27 | Nguồn                                             | Cái   | Xigmatek X-POWER III 550 - 500W EN45983                                                                                                                                             | 0,58 |
| 28 | CPU                                               | Cái   | CPU Intel Core i5 13600K (Intel LGA1700 - 14 Core - 20 Thread - Base 3.5Ghz - Turbo 5.3Ghz - Cache 24MB)                                                                            | 0,58 |
| 29 | Vỏ case                                           | Cái   | XIGMATEK XA-22 (ATX) EN47567                                                                                                                                                        | 0,58 |
| 30 | Hộp cartridge máy in đen trắng (mực in đen trắng) | Hộp   | Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp máy in. Cho bản in rõ nét và đẹp. Có thể nạp mực tái sử dụng lại nhiều lần, lượng trang in 1.600 trang với độ phủ 5% theo tiêu chuẩn hãng. | 0,39 |
| 31 | Hộp cartridge máy in màu (mực in màu)             | Bộ    | Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp máy in. Cho bản in rõ nét và đẹp. Có thể nạp mực tái sử dụng lại nhiều lần, lượng trang in 1.600 trang với độ phủ 5% theo tiêu chuẩn hãng. | 0,39 |
| 32 | Giấy in A4                                        | Gram  | Khổ 297 x 210 mm                                                                                                                                                                    | 2,08 |
| 33 | Giấy bìa màu                                      | Gram  | Khổ 297 x 210 mm                                                                                                                                                                    | 0,39 |
| 34 | Giấy in màu/ in ảnh                               | Tờ    | Giấy có độ dày trung bình. Khổ 297 x 210 mm                                                                                                                                         | 75   |
| 35 | Hồ dán                                            | Hộp   | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                     | 0,39 |
| 36 | Băng dính 2 mặt                                   | Chiếc | Dải keo dán Acrylic dính 2 mặt, kích thước 2cm                                                                                                                                      | 0,78 |
| 37 | Dao dọc giấy/ kéo                                 | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                                                                     | 0,19 |
| 38 | Pin                                               | Vì    | Dòng điện (hiệu điện thế): 1.5V<br>Loại pin: alkaline (pin dùng 1 lần, không sạc được)                                                                                              | 0,39 |

|    |                                                        |       |                                                                                                  |      |
|----|--------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    |                                                        |       | Kích thước viên Pin: đường kính 8.3 mm x dài 42.5 mm                                             |      |
| 39 | Bút dạ (xanh/ đỏ)                                      | Cái   | Chiều rộng nét viết: 2,5mm                                                                       | 14   |
| 40 | Bộ test mạng                                           | Bộ    | UGREEN 10950                                                                                     | 0,17 |
| 41 | Kìm bấm mạng                                           | Cái   | Ugreen 20102                                                                                     | 0,17 |
| 42 | Kìm cắt dây mạng                                       | Cái   | Hỗ trợ chuẩn Cat5, Cat5e, Cat6                                                                   | 0,17 |
| 43 | Dây mạng                                               | Thùng | Commscope/AMP CAT6 1427254                                                                       | 0,03 |
| 44 | Hạt mạng                                               | Hộp   | Cat6 Ugreen 50248                                                                                | 0,04 |
| 45 | Tuốc nơ vít                                            | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                           | 0,17 |
| 46 | Kìm mỏ nhọn                                            | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                           | 0,17 |
| 47 | Kìm điện                                               | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                           | 0,17 |
| 48 | Vòng khử tĩnh điện                                     | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.                                           | 0,17 |
| 49 | Đinh gim băng                                          | Hộp   | Loại thông dụng trên thị trường                                                                  | 0,19 |
| 50 | Bộ dụng cụ vệ sinh máy tính                            | Bộ    | Gồm: khăn lau, chổi, bóng thổi bụi, nước vệ sinh, cốc đựng giấy. Loại thông dụng trên thị trường | 7    |
| 51 | Bộ bài tập thực hành và hướng dẫn thực hành            | Quyển | Theo quy định của chương trình môn học                                                           | 7    |
| 52 | Tài liệu học tập cấp cho học viên (cả khóa học)        | Bộ    | Khổ A4 (210mm x 297mm)                                                                           | 1    |
| 53 | Vở cấp cho học viên (cả khóa học)                      | Quyển | Khổ A4 (120 trang) (210mm x 297mm)                                                               | 7    |
| 54 | Bút bi cấp cho học viên (cả khóa học)                  | Cây   | Loại thông dụng trên thị trường. Loại đầu bi 0.5cm                                               | 7    |
| 55 | Túi Clear đựng tài liệu cấp cho học viên (cả khóa học) | Cái   | Loại thông dụng trên thị trường, có nút bấm                                                      | 1    |
| 56 | Tài liệu định hướng nghề nghiệp cấp cho học viên       | Quyển | Khổ A4 (210mm x 297mm)                                                                           | 1    |

|    |                    |      |                    |        |
|----|--------------------|------|--------------------|--------|
| 57 | Điện năng tiêu thụ | Kw/h | Điện lưới quốc gia | 219,19 |
|----|--------------------|------|--------------------|--------|

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT        | Tên cơ sở vật chất                   | Diện tích sử dụng trung bình cho 1 người học (m <sup>2</sup> ) | Tổng thời gian sử dụng của 1 người học (giờ) | Định mức sử dụng của 1 người học (m <sup>2</sup> *giờ) |
|------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Định mức phòng học lý thuyết</b>  |                                                                |                                              |                                                        |
|            | Phòng lý thuyết                      | 1,71                                                           | 94                                           | 160,74                                                 |
| <b>II.</b> | <b>Khu học thực hành thực nghiệm</b> |                                                                |                                              |                                                        |
|            | Khu vực thực hành                    | 4                                                              | 281                                          | 1.124                                                  |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN**  
**NGHỀ: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MD | Tên MH/ MD                              | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                                         | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                                         | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MH<br>01        | Mạng máy tính                           | 30                                | 10           | 20           | 1,40                 | 0,29         | 1,11         |
| 2                                                 | MD<br>02        | Tin học văn phòng                       | 50                                | 12           | 38           | 2,45                 | 0,34         | 2,11         |
| 3                                                 | MD<br>03        | Đồ họa ứng dụng                         | 60                                | 15           | 45           | 2,93                 | 0,43         | 2,50         |
| 4                                                 | MD<br>04        | Lập trình C#.net                        | 60                                | 15           | 45           | 2,93                 | 0,43         | 2,50         |
| 5                                                 | MD<br>05        | Hệ quản trị Cơ sở<br>dữ liệu SQL server | 60                                | 15           | 45           | 2,93                 | 0,43         | 2,50         |
| 6                                                 | MD<br>06        | Thiết kế và quản trị<br>Website         | 60                                | 20           | 40           | 2,79                 | 0,57         | 2,22         |
| 7                                                 | MD<br>07        | Thực tập tốt<br>nghệ                    | 55                                | 5            | 50           | 2,92                 | 0,14         | 2,78         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên<br/>môn nghề</b> |                 |                                         | <b>375</b>                        | <b>92</b>    | <b>283</b>   | <b>18,35</b>         | <b>2,63</b>  | <b>15,72</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 03****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Sửa chữa điện tử**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện tử trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa điện tử do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I, Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện tử trình độ sơ cấp**

#### 1, Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành,

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp, Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành, Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### 2, Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị;

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### 3, Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4, Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**II, Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Sửa chữa điện tử trình độ sơ cấp**

1, Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sửa chữa điện tử trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2, Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện tử, trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3, Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Sửa chữa điện tử, trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

Tên nghề: Sửa chữa điện tử

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

**I, ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                                   | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                  | <b>18,32</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                                   | 2,66           |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện tử công nghiệp  |                |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                                   | 15,67          |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện tử công nghiệp |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                  | <b>2,75</b>    |         |

**II, ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| Số TT | Tên thiết bị          | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1     | Máy vi tính           | Loại thông dụng tại thời điểm mua                                                                                                   | 3,81                    |
| 2     | Máy chiếu (Projector) | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$                           | 3,81                    |
| 3     | Màn chiếu             | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                     | 3,81                    |
| 4     | Bàn thực hành điện tử | Nguồn 1 chiều vô cấp; Nguồn 1 chiều đôi xứng 5V, 9V, 12V, 15V; Nguồn xoay chiều 220V; Nguồn xoay chiều 15V; Bảo vệ quá áp, quá dòng | 108,00                  |
| 5     | Máy hàn thiếc         | Điện áp 220V/50Hz; Công suất $> 75\text{W}$                                                                                         | 35,00                   |

|    |                                                    |                                                                                     |       |
|----|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 6  | Máy phát tần                                       | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 1,50  |
| 7  | Máy hiện sóng<br>(Oscilloscope)                    | Dải tần $\geq 20\text{MHz}$ ; 2 tia                                                 | 44,50 |
| 8  | Kính lúp điện tử                                   | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 9,00  |
| 9  | Bút trình chiếu                                    | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 3,46  |
| 10 | Bảng                                               | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 3,43  |
| 11 | Bảng ghim                                          | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 0,50  |
| 12 | Đinh ghi bảng                                      | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 0,50  |
| 13 | Nam châm dính bảng                                 | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 0,50  |
| 14 | Bộ dụng cụ sửa chữa<br>điện tử cầm tay (Biểu 01)   | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 70    |
| 15 | Bộ dụng cụ đo lường<br>điện - điện tử (Biểu 02)    | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 71,5  |
| 16 | Bộ linh kiện thụ động<br>(Biểu 03)                 | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 69,5  |
| 17 | Bộ mạch thí nghiệm đa<br>năng                      | Loại thông dụng trên thị trường                                                     | 66,5  |
| 18 | Kính lúp cơ                                        | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 8,5   |
| 19 | Bộ linh kiện bán dẫn<br>(Biểu 04)                  | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 38    |
| 20 | Bộ linh kiện khuếch đại<br>thuật toán<br>(Biểu 05) | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 17    |
| 21 | Bộ linh kiện công suất<br>(Biểu 06)                | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 9     |
| 22 | Bộ linh kiện IC số<br>(Biểu 07)                    | Các loại thông dụng trên thị trường                                                 | 16,5  |
| 23 | Bộ bảo hộ lao động<br>(Biểu 08)                    | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ<br>lao động                                      | 9,1   |
| 24 | Bộ dụng cụ phòng<br>cháy, chữa cháy<br>(Biểu 09)   | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị<br>phòng cháy, chữa cháy                       | 3,4   |
| 25 | Mô hình hô hấp nhân<br>tạo                         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về mô hình<br>hô hấp nhân tạo                              | 1,3   |
| 26 | Bộ sơ cứu thương (Biểu<br>10)                      | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về sơ<br>cấp thương                                        | 0,3   |
| 27 | Máy in A4                                          | In khô A4; Độ phân giải thực 1200 x<br>600 dpi; Điện áp cấp: 220 – 240V,<br>50/60Hz | 2,2   |

**III, ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư                                                                               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                          | Tiêu hao |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|----------|
| 1   | Giấy in khổ A4                                                                           | Tờ          | Loại giấy 70 gsm                          | 133,43   |
| 2   | Mực in                                                                                   | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường           | 0,24     |
| 3   | Pin                                                                                      | Chiếc       | AAA1,5V                                   | 3,52     |
| 4   | Bút viết bảng                                                                            | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường           | 0,19     |
| 5   | Luật an toàn, vệ sinh lao động                                                           | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                     | 0,20     |
| 6   | Văn bản Nghị định của Chính phủ về nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                     | 0,03     |
| 7   | Bản nội quy làm việc nội bộ                                                              | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                     | 0,17     |
| 8   | Tài liệu kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ,                                           | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                     | 0,17     |
| 9   | Xà phòng                                                                                 | Kg          | Loại thông dụng trên thị trường           | 0,39     |
| 10  | Bộ vật tư cứu thương                                                                     | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về sơ cứu thương | 0,28     |
| 11  | Bút dạ nhiều màu                                                                         | Bộ          | Loại thông dụng trên thị trường           | 1,00     |
| 12  | Giấy màu A4                                                                              | Tờ          | Loại giấy 70 gsm                          | 2,78     |
| 13  | Giấy khổ A0                                                                              | Tờ          | Khổ 841 x 1189 mm                         | 1,56     |
| 14  | Thiếc hàn                                                                                | Gam         | Loại thông dụng trên thị trường           | 300      |
| 15  | Nhựa thông                                                                               | Gam         | Loại thông dụng trên thị trường           | 100      |
| 16  | Điện năng tiêu thụ                                                                       | KW          | Điện lưới quốc gia                        | 17,96    |

**IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| <b>STT</b> | <b>Tên cơ sở vật chất</b>                          | <b>Diện tích<br/>sử dụng<br/>trung<br/>bình của<br/>01 (một)<br/>người<br/>học (<math>m^2</math>)</b> | <b>Tổng thời<br/>gian sử<br/>dụng của<br/>01 (một)<br/>người học<br/>(giờ)</b> | <b>Định mức<br/>sử dụng<br/>tính cho 01<br/>(một) học<br/>sinh<br/>(<math>m^2 * \text{giờ}</math>)</b> |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu học lý thuyết</b>                           |                                                                                                       |                                                                                |                                                                                                        |
| 1          | Phòng học lý thuyết                                | 1,7                                                                                                   | 93                                                                             | 158,1                                                                                                  |
| <b>II</b>  | <b>Khu học thực hành, thực tập,<br/>thí nghiệm</b> |                                                                                                       |                                                                                |                                                                                                        |
| 1          | Phòng thực hành                                    | 5                                                                                                     | 282                                                                            | 1.410                                                                                                  |

*Biểu 01***Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử cầm tay**

| <b>STT</b> | <b>Tên vật tư</b>               | <b>Đơn vị<br/>tính</b> | <b>Yêu cầu kỹ thuật</b>                                            | <b>Số<br/>lượng</b> |
|------------|---------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1          | Máy hàn thiếc                   | Bộ                     | Loại máy hàn - khô thông dụng<br>tại thời điểm mua                 | 1                   |
| 2          | Hút thiếc                       | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 1                   |
| 3          | Tuốc nơ vít 2 cạnh<br>và 4 cạnh | Bộ                     | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 2                   |
| 4          | Kìm cắt dây                     | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 1                   |
| 5          | Kìm tuốt dây                    | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 1                   |
| 6          | Kìm uốn dây (mở<br>tròn)        | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 1                   |
| 7          | Kìm điện                        | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường,<br>điện áp cách điện 600V         | 1                   |
| 8          | Panh kẹp                        | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường                                    | 1                   |
| 9          | Bút thử điện                    | Chiếc                  | Loại thông dụng trên thị trường<br>(điện áp cho phép tối đa 600V). | 1                   |

Biểu 02

**Bộ dụng cụ đo lường điện - điện tử**

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                        | Số lượng |
|-----|------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm hiện tại. | 01       |
| 2   | Đồng hồ vạn năng chỉ thị số  | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm hiện tại. | 01       |
| 3   | Đồng hồ đo cách điện         | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm hiện tại. | 01       |
| 4   | Đồng hồ đo tần số            | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm hiện tại. | 01       |
| 5   | Máy đo R, L, C               | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm hiện tại. | 01       |

Biểu 03

**Bộ linh kiện thụ động**

| STT | Tên vật tư                  | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                    | Số lượng |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Điện trở chân cắm các loại  | Chiếc       | Điện trở: ( $1\Omega \div 1M\Omega$ )<br>Công suất: 0,25W           | 10       |
| 2   | Tụ thường chân cắm các loại | Chiếc       | Điện dung: ( $10nF \div 0.47\mu F$ )<br>Điện áp: 200V               | 10       |
| 3   | Tụ hóa chân cắm             | Chiếc       | Điện dung: ( $4,7\mu F \div 2200\mu F$ )<br>Điện áp: 100V           | 10       |
| 4   | Cuộn cảm chân cắm các loại  | Chiếc       | Điện cảm 0,1uH - 100uH                                              | 10       |
| 5   | Điện trở dán các loại       | Chiếc       | Điện trở: ( $1\Omega \div 1M\Omega$ )<br>Công suất: 0,25W, SMD 0805 | 10       |
| 6   | Tụ thường dán các loại      | Chiếc       | Điện dung: ( $10nF \div 0.47\mu F$ )<br>Điện áp: 200V, SMD 0805     | 10       |
| 7   | Cuộn cảm dán các loại       | Chiếc       | Điện cảm 0,1uH - 10uH,<br>SMD 0805                                  | 10       |

Biểu 04

**Bộ linh kiện bán dẫn**

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật               | Số lượng |
|-----|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|
| 1   | Transistor                           | Chiếc       | TO-92, hệ số khuếch đại < 200  | 5        |
| 3   | Transistor                           | Chiếc       | TO-220, hệ số khuếch đại < 200 | 5        |
| 4   | Transistor trường                    | Chiếc       | TO-92, hệ số khuếch đại < 200  | 5        |
| 5   | Transistor trường                    | Chiếc       | TO-126, hệ số khuếch đại < 200 | 5        |
| 6   | Điốt thường                          | Chiếc       | 2A                             | 5        |
| 7   | Điốt ổn áp                           | Chiếc       | 5V, 6V, 9V, 12V, 15V           | 5        |
| 8   | Điốt phát quang                      | Chiếc       | φ5mm                           | 5        |
| 9   | Led ma trận                          | Chiếc       | Led ma trận 8 x 8              | 2        |
| 10  | Led 7 thanh Anot chung và Ktot chung | Chiếc       | (17,5 x 12,25 x 7)mm           | 2        |
| 11  | IC khuếch đại thuật toán             | Chiếc       | DIP-14, điện áp cấp <16V       | 2        |
| 12  | IC dao động                          | Chiếc       | DIP-14, điện áp cấp <16V       | 2        |
| 13  | IC Quang                             | Chếc        | DIP-4, điện áp cấp <16V        | 2        |

Biểu 05:

**Bộ linh kiện khuếch đại thuật toán**

| STT | Tên vật tư | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Số lượng |
|-----|------------|-------------|------------------|----------|
| 1   | IC NE555   | Cái         | DIP-8            | 1        |
| 2   | IC HA17741 | Cái         | DIP-8            | 1        |
| 3   | IC HA324   | Cái         | DIP-8            | 1        |
| 4   | IC HA4558  | Cái         | DIP-8            | 1        |

Biểu 06

**Bộ linh kiện công suất**

| STT | Tên vật tư              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                            | Số lượng |
|-----|-------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Điện trở cảm các loại   | Chiếc       | Điện trở: ( $1\Omega \div 1M\Omega$ )<br>Công suất: 1W      | 20       |
| 2   | Điện trở cảm các loại   | Chiếc       | Điện trở: ( $1\Omega \div 1M\Omega$ )<br>Công suất: 5W      | 10       |
| 3   | Tụ thường cảm các loại  | Chiếc       | Điện dung: ( $10nF \div 0.47\mu F$ )<br>Điện áp: < 250V     | 20       |
| 4   | Tụ hóa                  | Chiếc       | Điện dung: ( $4,7\mu F \div 2200\mu F$ )<br>Điện áp: < 250V | 10       |
| 5   | Điốt các loại           | Chiếc       | Dòng $\leq 10A$                                             | 10       |
| 6   | Điốt công suất          | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 10       |
| 7   | Transistor              | Chiếc       | Hệ số khuếch đại < 100                                      | 10       |
| 8   | Transistor trường       | Chiếc       | Hệ số khuếch đại < 100                                      | 10       |
| 11  | THYRISTOR               | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 12  | Thyrisotr GTO công suất | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 13  | MOSFET công suất        | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 14  | IGBT công suất          | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 15  | Triac                   | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 16  | SCR                     | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 17  | UJT                     | Chiếc       | Dòng $\leq 80A$                                             | 5        |
| 20  | IC ổn áp các loại       | Chiếc       | Điện áp < 12V                                               | 5        |

Biểu 07

**Bộ linh kiện IC số**

| STT | Tên vật tư                              | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật | Số lượng |
|-----|-----------------------------------------|-------------|------------------|----------|
| 1   | IC số cổng NOT                          | Cái         | DIP-14           | 1        |
| 2   | IC số cổng AND                          | Cái         | DIP-16 2 đầu vào | 1        |
| 3   | IC số cổng OR                           | Cái         | DIP-16 2 đầu vào | 1        |
| 4   | IC số cổng NAND                         | Cái         | DIP-16 3 đầu vào | 1        |
| 5   | IC số cổng NOR                          | Cái         | DIP-16 3 đầu vào | 1        |
| 6   | IC giải mã BCD sang thập phân           | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 7   | IC giải mã BCD sang LED 7 thanh         | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 8   | IC đếm nhị phân đồng bộ thuận           | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 9   | IC giải mã 2 vào $\Rightarrow$ 4 ra     | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 10  | IC FipFlop - JK                         | Cái         | DIP-14           | 1        |
| 11  | IC FipFlop - D                          | Cái         | DIP-14           | 1        |
| 12  | IC dồn kênh: 16 $\Rightarrow$ 1         | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 13  | IC bộ phân kênh: 3 $\Rightarrow$ 8      | Cái         | DIP-16           | 1        |
| 14  | IC mã hóa ưu tiên từ 10 $\Rightarrow$ 4 | Cái         | DIP-16           | 1        |

Biểu 08

**Bộ bảo hộ lao động**

| STT | Tên vật tư      | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                    | Số lượng |
|-----|-----------------|-------------|-----------------------------------------------------|----------|
| 1   | Quần áo bảo hộ  | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 2   | Giày bảo hộ     | Đôi         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 3   | Găng tay bảo hộ | Đôi         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 4   | Khẩu trang      | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 5   | Kính bảo hộ     | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 6   | Ủng cao su      | Đôi         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |
| 7   | Mũ vải          | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 1        |

Biểu 09

**Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy**

| STT | Tên vật tư               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                           | Số lượng |
|-----|--------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Bình chữa cháy CO2       | Bình        | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy | 1        |
| 2   | Dụng cụ chữa cháy        | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy | 1        |
| 3   | Thiết bị báo cháy        | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy | 1        |
| 4   | Bảng tiêu lệnh chữa cháy | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy | 1        |

Biểu 10

**Bộ sơ cứu thương**

| STT | Tên vật tư          | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                               | Số lượng |
|-----|---------------------|-------------|------------------------------------------------|----------|
| 1   | Tủ kính có khóa bấm | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 2   | Cáng cứu thương     | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 3   | Dụng cụ sơ cứu      | Chiếc       | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 3.1 | Ga tô               | Cuộn        | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 3.2 | Nẹp                 | Cái         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 4        |
| 3.3 | Cồn 90 độ           | Lít         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 3.4 | Nước Ô xy già       | Lít         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |
| 3.5 | Thuốc tím           | Lít         | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ cứu thương | 1        |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN  
NGHỀ: SỬA CHỮA ĐIỆN TỬ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên MH/ MĐ                   | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                              | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                              | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MĐ<br>01        | An toàn, vệ sinh<br>lao động | 30                                | 10           | 20           | 1,40                 | 0,29         | 1,11         |
| 2                                                 | MĐ<br>02        | Kỹ năng mềm                  | 30                                | 10           | 20           | 1,40                 | 0,29         | 1,11         |
| 3                                                 | MĐ<br>03        | Đo lường điện tử             | 48                                | 15           | 33           | 2,26                 | 0,43         | 1,83         |
| 4                                                 | MĐ<br>04        | Linh kiện điện tử            | 52                                | 15           | 37           | 2,48                 | 0,43         | 2,06         |
| 5                                                 | MĐ<br>05        | Kỹ thuật mạch<br>điện tử I   | 56                                | 17           | 39           | 2,65                 | 0,49         | 2,17         |
| 6                                                 | MĐ<br>06        | Kỹ thuật số                  | 56                                | 7            | 49           | 2,92                 | 0,20         | 2,72         |
| 7                                                 | MĐ<br>07        | Kỹ thuật mạch<br>điện tử II  | 48                                | 14           | 34           | 2,29                 | 0,40         | 1,89         |
| 8                                                 | MĐ<br>08        | Thực tập tốt<br>nghề         | 55                                | 5            | 50           | 2,92                 | 0,14         | 2,78         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên<br/>môn nghề</b> |                 |                              | <b>375</b>                        | <b>93</b>    | <b>282</b>   | <b>18,32</b>         | <b>2,66</b>  | <b>15,67</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 04**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Điện tử công nghiệp**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử Công nghiệp trình độ sơ cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Điện tử Công nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử Công nghiệp trình độ sơ cấp**

#### **1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng nào đó cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

4. Định mức sử dụng cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành)

Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

**II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật Điện tử Công nghiệp trình độ sơ cấp**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sửa chữa điện tử trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Điện tử Công nghiệp, trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 375 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Điện tử Công nghiệp, trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****Tên nghề: Điện tử công nghiệp****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                                   | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                  | <b>18,35</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                                   | 2,63           |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện tử công nghiệp  |                |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                                   | 15,72          |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Điện tử công nghiệp |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                  | <b>2,75</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| <b>Số TT</b> | <b>Tên thiết bị</b>                   | <b>Thông số kỹ thuật cơ bản</b>                                                                                                     | <b>Định mức thiết bị (giờ)</b> |
|--------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1            | Máy vi tính                           | Loại thông dụng tại thời điểm mua                                                                                                   | 6,7                            |
| 2            | Máy chiếu (Projector)                 | Cường độ sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$                           | 6,7                            |
| 3            | Màn chiếu                             | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                     | 2,3                            |
| 4            | Bút trình chiếu                       | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                     | 2,3                            |
| 5            | Bảng                                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                     | 2,3                            |
| 6            | Máy in A4                             | In khổ A4; Độ phân giải thực $1200 \times 600$ dpi; Điện áp cấp: 220 – 240V, 50/60Hz                                                | 2,3                            |
| 7            | Bộ bảo hộ lao động                    | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động                                                                                         | 5                              |
| 8            | Bộ trang bị bảo hộ lao động nghề điện | Điện áp cách điện $\geq 1000\text{V}$                                                                                               | 5                              |
| 9            | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy      | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về thiết bị phòng cháy, chữa cháy                                                                          | 5                              |
| 10           | Bộ sơ cứu thương                      | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về sơ cứu thương                                                                                           | 0,44                           |
| 11           | Bàn thực hành điện tử                 | Nguồn 1 chiều vô cấp; Nguồn 1 chiều đổi xứng 5V, 9V, 12V, 15V; Nguồn xoay chiều 220V; Nguồn xoay chiều 15V; Bảo vệ quá áp, quá dòng | 448,0                          |
| 12           | Máy hàn thiếc                         | Điện áp 220V/50Hz; Công suất $> 75\text{W}$                                                                                         | 131                            |
| 13           | Máy phát tần                          | Loại thông dụng trên thị trường                                                                                                     | 1,5                            |
| 14           | Máy hiện song (Oscilloscope)          | Dải tần $\geq 20\text{MHz}$ ; 2 tia                                                                                                 | 29,5                           |

|    |                                              |                                                                                              |        |
|----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 15 | Máy khoan điện cầm tay                       | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,67   |
| 16 | Máy bắt vít                                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,67   |
| 17 | Mô hình thực hành lắp đặt khí cụ điện hạ thế | Trên mô hình có bố trí sẵn các thiết bị để đấu nối và vận hành các thiết bị đóng cắt, bảo vệ | 17,1   |
| 18 | Động cơ không đồng bộ 1 pha                  | Loại thông dụng trên thị trường $P \leq 550W / 220V$                                         | 17,1   |
| 19 | Role nhiệt                                   | $I_{dm} = 12A \div 50A$ ; Hiệu chỉnh được dòng cắt                                           | 3,33   |
| 20 | Role thời gian + Đế                          | $U = 220V, I \leq 10A$ ; cắt theo giây                                                       | 6,67   |
| 21 | Đèn báo pha                                  | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,1    |
| 22 | Động cơ không đồng bộ ba pha                 | Loại thông dụng trên thị trường có $P \leq 5kW - 380/220V - 50HZ$                            | 1,1    |
| 23 | Công tắc tơ                                  | 220V - 15A                                                                                   | 7,77   |
| 24 | Role trung gian + Đế                         | $U = 220V, I \leq 10A$ ; cắt theo giây                                                       | 3,33   |
| 25 | Máy khoan                                    | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,1    |
| 26 | Kính hiển vi kỹ thuật số                     | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 45,0   |
| 27 | Mô hình hô hấp nhân tạo                      | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về sơ cấp cứu                                                       | 1,33   |
| 28 | Bảng                                         | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 2,5    |
| 29 | Bảng ghim                                    | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,5    |
| 30 | Đinh ghi bảng                                | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,5    |
| 31 | Nam châm dính bảng                           | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 1,5    |
| 32 | Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử cầm tay          | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 134    |
| 33 | Bộ dụng cụ đo lường                          | Loại thông dụng trên thị trường                                                              | 350,22 |

|    |                                                 |                                                                            |       |
|----|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------|
|    | điện                                            |                                                                            |       |
| 34 | Bộ linh kiện thụ động                           | Các loại thông dụng trên thị trường                                        | 331   |
| 35 | Bo mạch đa năng                                 | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 346,6 |
| 36 | Bộ dụng cụ lấy dầu                              | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 1,11  |
| 37 | Bộ dụng cụ cơ khí cầm tay                       | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 4,44  |
| 38 | Cầu dao 1 pha 2 ngả                             | $I_{dm} \leq 40A$ ; $U_{dm} = 220/380VAC$                                  | 3,33  |
| 39 | Cầu dao 1 pha                                   | $I_{dm} \leq 40A$ ; $U_{dm} = 220/380VAC$                                  | 3,33  |
| 40 | Cầu dao 3 pha                                   | $I_{dm} \leq 40A$ ; $U_{dm} = 220/380VAC$                                  | 2,22  |
| 41 | Cầu dao 3 pha 2 ngả                             | $I_{dm} \leq 40A$ ; $U_{dm} = 220/380VAC$                                  | 1,11  |
| 42 | Công tắc hành trình                             | $I_{dm} \leq 10A$ ; $U_{dm} = 220/380VAC$                                  | 6,67  |
| 43 | Áp tô mát 1 pha                                 | Loại thông dụng có trên thị trường tại thời điểm mua sắm $I_{dm} \geq 6 A$ | 6,67  |
| 44 | Áp tô mát 3 pha                                 | Loại thông dụng có trên thị trường $I_{dm} \geq 10A$                       | 6,67  |
| 45 | Áp tô mát chống giật 1 pha                      | VLL45N - 2cực                                                              | 3,33  |
| 46 | Nút ấn đơn                                      | Loại thông dụng có trên thị trường 5A                                      | 1,11  |
| 47 | Nút ấn kép                                      | Loại thông dụng có trên thị trường 10A                                     | 6,67  |
| 48 | Cầu chì                                         | $U = 220V$ , $I \leq 10A$                                                  | 1,11  |
| 49 | Mũi khoét đường kính ( $\phi 20 \div \phi 25$ ) | Loại thông dụng trên thị trường                                            | 2,22  |
| 50 | Kính lúp cơ                                     | Các loại thông dụng trên thị trường                                        | 23,0  |
| 51 | Bộ linh kiện bán dẫn                            | Các loại thông dụng trên thị trường                                        | 118   |
| 52 | Bộ linh kiện khuếch đại thuật toán              | Các loại thông dụng trên thị trường                                        | 10    |

|    |                        |                                     |       |
|----|------------------------|-------------------------------------|-------|
| 53 | Bộ linh kiện công suất | Các loại thông dụng trên thị trường | 45    |
| 54 | Bộ linh kiện số        | Các loại thông dụng trên thị trường | 115,5 |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                                                                               | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                    | Tiêu hao |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|----------|
| 1   | Giấy in khổ A4                                                                           | Tờ          | Loại giấy 70 gsm                                    | 119,1    |
| 2   | Mực in                                                                                   | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường                     | 0,2      |
| 3   | Pin                                                                                      | Chiếc       | AAA1.5V, 9V                                         | 3,5      |
| 4   | Bút viết bảng                                                                            | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường                     | 0,2      |
| 5   | Luật an toàn, vệ sinh lao động                                                           | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                               | 0.2      |
| 6   | Văn bản Nghị định của Chính phủ về nghĩa vụ của người sử dụng lao động và người lao động | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                               | 0,03     |
| 7   | Bản nội quy làm việc nội bộ                                                              | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                               | 0,2      |
| 8   | Tài liệu kỹ thuật an toàn phòng chống cháy nổ                                            | Bản         | Cập nhật bản mới nhất                               | 0.2      |
| 9   | Xà phòng                                                                                 | kg          | Loại thông dụng trên thị trường                     | 0,4      |
| 10  | Bộ vật tư sơ cứu thương                                                                  | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ bảo hộ lao động | 0,3      |
| 11  | Bút dạ nhiều màu                                                                         | Bộ          | Loại thông dụng trên thị trường                     | 1,0      |
| 12  | Giấy màu A4                                                                              | Tờ          | Loại giấy 80 gsm                                    | 2,8      |
| 13  | Giấy khổ A0                                                                              | Tờ          | Loại thông dụng trên thị                            | 1,6      |

|    |                                            |       |                                                |       |
|----|--------------------------------------------|-------|------------------------------------------------|-------|
|    |                                            |       | trường                                         |       |
| 14 | Máng xương cá                              | m     | 40x60mm                                        | 0,03  |
| 15 | Băng dính cách điện                        | Cuộn  | Loại thông dụng có trên thị trường             | 0,04  |
| 16 | Dây điện mềm                               | Mét   | Cu/PVC 1x1,5                                   | 8,0   |
| 17 | Dây cáp điện                               | Mét   | Loại thông dụng có trên thị trường             | 0,3   |
| 18 | Đầu cốt cho dây (1,5 ÷ 2,5)mm <sup>2</sup> | Chiếc | Loại thông dụng có trên thị trường             | 120,0 |
| 19 | Dây thít                                   | Chiếc | Chiều dài 250mm                                | 17,5  |
| 20 | Vỏ tủ điện                                 | Chiếc | Loại thông dụng có trên thị trường 600x600x210 | 0,3   |
| 21 | Vít Φ 2,3                                  | Chiếc | Loại thông dụng có trên thị trường             | 5,0   |
| 22 | Thanh ray nhôm                             | m     | 1000mm x 35mm x 7mm                            | 0,2   |
| 23 | Cầu đấu                                    | Chiếc | Loại thông dụng trên thị trường (Loại 6,8,12)  | 1,0   |
| 24 | Bộ số đầu cốt                              | Bộ    | Loại thông dụng trên thị trường                | 0,8   |
| 25 | Thiếc hàn                                  | Gam   | Loại thông dụng trên thị trường                | 300   |
| 26 | Nhựa thông                                 | Gam   | Loại thông dụng trên thị trường                | 100   |
| 27 | Điện năng tiêu thụ                         | kW    | Điện lưới quốc gia                             | 47,6  |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| <b>STT</b> | <b>Tên cơ sở vật chất</b>                          | <b>Diện tích<br/>sử dụng<br/>trung<br/>bình của<br/>01 (một)<br/>người<br/>học (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Tổng<br/>thời gian<br/>sử dụng<br/>của 01<br/>(một)<br/>người<br/>học (giờ)</b> | <b>Định mức<br/>sử dụng<br/>tính cho<br/>01 (một)<br/>học sinh<br/>(m<sup>2</sup>* giờ)</b> |
|------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu học lý thuyết</b>                           |                                                                                                    |                                                                                    |                                                                                             |
| 1          | Phòng học lý thuyết                                | 1,71                                                                                               | 92                                                                                 | 157,32                                                                                      |
| <b>II</b>  | <b>Khu học thực hành, thực tập,<br/>thí nghiệm</b> |                                                                                                    |                                                                                    |                                                                                             |
| 1          | Phòng thực hành                                    | 5                                                                                                  | 283                                                                                | 1.415                                                                                       |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN  
NGHỀ: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên MH/ MĐ                  | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                             | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                             | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MH<br>01        | An toàn vệ sinh lao<br>động | 30                                | 10           | 20           | 1,40                 | 0,29         | 1,11         |
| 2                                                 | MĐ<br>02        | Kỹ năng mềm                 | 30                                | 10           | 20           | 1,40                 | 0,29         | 1,11         |
| 3                                                 | MĐ<br>03        | Đo lường điện tử            | 48                                | 14           | 34           | 2,29                 | 0,40         | 1,89         |
| 4                                                 | MĐ<br>04        | Điện cơ bản                 | 48                                | 14           | 34           | 2,29                 | 0,40         | 1,89         |
| 5                                                 | MĐ<br>05        | Linh kiện điện tử           | 52                                | 15           | 37           | 2,48                 | 0,43         | 2,06         |
| 6                                                 | MĐ<br>06        | Kỹ thuật mạch<br>điện tử 1  | 56                                | 17           | 39           | 2,65                 | 0,49         | 2,17         |
| 7                                                 | MĐ<br>07        | Kỹ thuật số                 | 56                                | 7            | 49           | 2,92                 | 0,20         | 2,72         |
| 8                                                 | MĐ<br>08        | Thực tập tốt nghiệp         | 55                                | 5            | 50           | 2,92                 | 0,14         | 2,78         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên<br/>môn nghề</b> |                 |                             | <b>375</b>                        | <b>92</b>    | <b>283</b>   | <b>18,35</b>         | <b>2,63</b>  | <b>15,72</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 05****ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Hướng dẫn viên du lịch**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hướng dẫn viên du lịch trình độ sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Hướng dẫn viên du lịch do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hướng dẫn du lịch trình độ sơ cấp.**

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

#### **1. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hướng dẫn viên du lịch trình độ sơ cấp.**

#### 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Hướng dẫn viên du lịch trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Hướng dẫn viên du lịch trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 315 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Hướng dẫn viên du lịch trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****Tên nghề: Hướng dẫn viên du lịch****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                                      | Định mức (giờ) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                     | <b>15,45</b>   |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>                                                                                      | 2,17           |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Hướng dẫn viên du lịch  |                |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i>                                                                                      | 13,28          |         |
|           | Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Hướng dẫn viên du lịch |                |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                     | <b>2,32</b>    |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| STT      | Tên thiết bị                  | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b> | <b>THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT</b> |                                                                                                                               |                         |
| 1        | Máy vi tính                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - công suất 200W                                                        | 2,17                    |
| 2        | Bộ máy chiếu                  | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ - công suất 300W | 2,17                    |
| 3        | Máy in                        | Máy in laser công suất 300W                                                                                                   | 2,17                    |

| STT                              | Tên thiết bị                      | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 4                                | Hệ điều hành máy tính             | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 2,17                    |
| 5                                | Bộ phần mềm văn phòng             | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 2,17                    |
| 6                                | Bộ gõ tiếng Việt                  | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 2,17                    |
| 7                                | Hệ thống âm thanh trợ giảng       | Công suất: $\geq 40$ W                                                                                                        | 2,17                    |
| 8                                | Bút trình chiếu                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                         | 2,17                    |
| <b>II THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH</b> |                                   |                                                                                                                               |                         |
| 1                                | Máy vi tính                       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm- công suất 200W                                                         | 13,28                   |
| 2                                | Bộ máy chiếu                      | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$ - công suất 300W | 13,28                   |
| 3                                | Hệ điều hành máy tính             | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 13,28                   |
| 4                                | Bộ phần mềm văn phòng             | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 13,28                   |
| 5                                | Bộ gõ Tiếng Việt                  | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                      | 13,28                   |
| 6                                | Hệ thống âm thanh trợ giảng       | Công suất: $\geq 40$ W                                                                                                        | 13,28                   |
| 7                                | Bảng di động                      | Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm                                                                                      | 6,67                    |
| 8                                | Bản đồ du lịch Việt Nam           | Kích thước: $(1200 \times 1600)$ mm                                                                                           | 12,06                   |
| 9                                | Sơ đồ tuyến điểm du lịch Việt Nam | Kích thước: $(1200 \times 1600)$ mm                                                                                           | 12,06                   |
| 10                               | Biển đón đoàn                     | Chất liệu inox, kích thước phù hợp có cán cầm                                                                                 | 26,67                   |
| 11                               | Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy  | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy                                                                              | 26,67                   |

| STT | Tên thiết bị                           | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 12  | Bộ dụng cụ cứu thương                  | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                                                    | 26,67                   |
| 13  | Cấp tài liệu                           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 252,28                  |
| 14  | Cờ hiệu                                | Chất liệu vải lụa, cán bằng inox, kích thước: $\geq 200$ mm                         | 26,67                   |
| 15  | Còi                                    | Chất liệu không gỉ                                                                  | 126,67                  |
| 16  | Đèn hiệu                               | Kích thước 60mmx450mmx40mm                                                          | 26,67                   |
| 17  | File lưu tài liệu                      | Chất liệu carton cứng, vải bọc ngoài, không thấm nước                               | 34,06                   |
| 18  | La bàn                                 | Chất liệu thép không gỉ, đường kính 60mm, đáy 12,5mm                                | 26,67                   |
| 19  | Lều trại                               | Chất liệu chống thấm nước Kích thước (dài x rộng x cao): 2000mm x 2000 mm x 1350 mm | 6,67                    |
| 20  | Loa di động                            | Công suất: $\geq 35$ W                                                              | 6,67                    |
| 21  | Máy in                                 | Máy in laser công suất 300W                                                         | 13,28                   |
| 22  | Máy quay phim                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 6,67                    |
| 23  | Mic trợ giảng                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - công suất 25W               | 13,28                   |
| 24  | Phần mềm quản lý và kinh doanh lễ hành | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                            | 10,83                   |
| 25  | Đèn laser                              | Công suất $\geq 50$ mW                                                              | 6,67                    |
| 26  | Mic cá nhân                            | Công suất $\geq 10$ W                                                               | 26,67                   |
| 27  | Bộ dụng cụ tổ chức hoạt động hoạt náo  | Phù hợp với xu hướng tổ chức hoạt động hòa náo của xã hội                           | 6,67                    |
| 28  | Tủ để tài liệu                         | Kích thước: (cao x rộng x sâu): (1830 x 1000 x 450) mm                              | 88,28                   |
| 29  | Túi ngủ                                | Chất liệu vải dù                                                                    | 6,67                    |
| 30  | Bút trình chiếu                        | Loại thông dụng trên thị trường tại                                                 | 13,28                   |

| STT | Tên thiết bị   | Thông số kỹ thuật cơ bản                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                | thời điểm mua sắm                                     |                         |
| 31  | Máy ghi âm     | Dung lượng: $\geq 4$ GB                               | 1,22                    |
| 32  | Điện thoại bàn | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 4,17                    |

### III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

| STT | Tên vật tư                           | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                      | Tiêu hao |
|-----|--------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Áo đồng phục                         | Chiếc       | Chất liệu vải thông dụng trên thị trường              | 1,06     |
| 2   | Giấy A4                              | Ram         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,50     |
| 3   | Giấy note                            | Tập         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,25     |
| 4   | Ghim kẹp                             | Hộp         | Vật liệu không gỉ                                     | 0,25     |
| 5   | Mực in                               | Hộp         | Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường          | 0,18     |
| 6   | Túi thuốc sơ cứu                     | Bộ          | Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế                      | 0,22     |
| 7   | Pin                                  | Đôi         | Dung lượng 1,5V                                       | 0,47     |
| 8   | Bộ vật tư tổ chức hoạt động hoạt náo | Bộ          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,22     |
| 9   | Đinh ghim                            | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,06     |
| 10  | Bút dạ                               | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,15     |
| 11  | Phấn                                 | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,05     |
| 12  | Điện năng tiêu thụ                   | KW          | Điện lưới quốc gia                                    | 9,20     |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT       | Tên cơ sở vật chất                             | Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học | Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ) | Định mức sử dụng của 01 (một) người học ( $m^2 \times \text{giờ}$ ) |
|-----------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Khu học lý thuyết</b>                       |                                                     |                                                     |                                                                     |
|           | Phòng học lý thuyết                            | 1,70                                                | 76                                                  | 129,2                                                               |
| <b>II</b> | <b>Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm</b> |                                                     |                                                     |                                                                     |
|           | Phòng thực hành                                | 4                                                   | 239                                                 | 956                                                                 |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN**  
**NGHỀ: HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên MH/ MĐ                                    | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                                               | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                                               | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MH,01           | Tổng quan du lịch                             | 15                                | 15           | 0            | 0,43                 | 0,43         | 0,00         |
| 2                                                 | MĐ,02           | Kỹ năng giao tiếp ứng<br>xử với khách du lịch | 30                                | 8            | 22           | 1,45                 | 0,23         | 1,22         |
| 3                                                 | MĐ,03           | Tuyến điểm du lịch<br>Việt Nam                | 30                                | 8            | 22           | 1,45                 | 0,23         | 1,22         |
| 4                                                 | MĐ,04           | Nghịệp vụ lễ hành                             | 90                                | 15           | 75           | 4,60                 | 0,43         | 4,17         |
| 5                                                 | MĐ,05           | Nghịệp vụ hướng dẫn<br>du lịch                | 150                               | 30           | 120          | 7,52                 | 0,86         | 6,67         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên môn<br/>nghề</b> |                 |                                               | <b>315</b>                        | <b>76</b>    | <b>239</b>   | <b>15,45</b>         | <b>2,17</b>  | <b>13,28</b> |

**PHỤ LỤC SỐ 06**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**Tên nghề: Giúp việc gia đình**

**Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

**Năm 2024**

## PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp - Bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Giúp việc gia đình do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp.**

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

#### **2. Định mức lao động**

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

#### **2. Định mức thiết bị**

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

#### **3. Định mức vật tư**

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

#### 4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

### **II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế- kỹ thuật nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp.**

#### 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 330 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT****Tên nghề: Giúp việc gia đình****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

**I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

| STT       | Định mức lao động                                                                                                                                                 | Định mức giờ | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức lao động trực tiếp</b>                                                                                                                                | <b>16,04</b> |         |
| 1         | <i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i><br>Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Giúp việc gia đình  | 2,43         |         |
| 2         | <i>Định mức giờ dạy thực hành</i><br>Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Giúp việc gia đình | 13,61        |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức lao động gián tiếp</b>                                                                                                                                | <b>2,41</b>  |         |

**II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ**

| <b>STT</b> | <b>Tên thiết bị</b>           | <b>Thông số kỹ thuật cơ bản</b>                                                                                          | <b>Định mức thiết bị (giờ)</b> |
|------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1          | Bút trình chiếu               | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                    | 5,57                           |
| 2          | Chuông cửa có hình            | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                 | 3,67                           |
| 3          | Điện thoại bàn                | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                 | 3,67                           |
| 4          | Hệ điều hành máy tính         | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                 | 9,31                           |
| 5          | Hệ thống âm thanh trợ giảng   | Công suất: $\geq 40$ W                                                                                                   | 8,09                           |
| 6          | Máy chiếu (Projector)         | Cường độ chiếu sáng: $\geq 2500$ ANSI lumens<br>Kích thước phong chiếu: $\geq 1800$ mm x 1800mm<br>Công suất 300 w       | 9,43                           |
| 7          | Máy vi tính                   | Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Cài đặt được các phần mềm chuyên dụng<br>Công suất 200 w | 9,31                           |
| 8          | Mic cá nhân                   | Công suất $\geq 10$ W                                                                                                    | 8,09                           |
| 9          | Ấm nước điện                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 800 W                                                 | 19,78                          |
| 10         | Bàn là bàn                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 1000 W                                                | 14,83                          |
| 11         | Bếp từ đơn                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2300W                                                 | 29,83                          |
| 12         | Bình chữa cháy                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, loại bột 8kg                                                      | 0,22                           |
| 13         | Bình nóng lạnh                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2500W                                                 | 7,33                           |
| 14         | Bộ phần mềm tin học văn phòng | Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm                                                                                 | 9,31                           |

| STT | Tên thiết bị        | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                     | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 15  | Cầu bàn là          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                        | 14,83                   |
| 16  | Đèn huỳnh quang     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 40W       | 89,00                   |
| 17  | Điều hòa 2 chiều    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 12000 BTU | 9,89                    |
| 18  | Lò vi sóng          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2200W     | 32,50                   |
| 19  | Máy bơm nước        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 350W      | 2,44                    |
| 20  | Máy hút bụi         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2200W     | 14,83                   |
| 21  | Máy hút khử mùi     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 300W      | 7,33                    |
| 22  | Máy sấy quần áo     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 3000W     | 14,83                   |
| 23  | Máy xay sinh tố     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 1780W     | 32,50                   |
| 24  | Nồi chiên không dầu | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2000W     | 14,83                   |
| 25  | Nồi cơm điện        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 1000W     | 32,50                   |
| 26  | Nồi lẩu điện        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 900W      | 14,83                   |
| 27  | Quạt cây            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 55W       | 4,94                    |

| STT | Tên thiết bị             | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 28  | Quạt treo tường          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 60W                                | 4,94                    |
| 29  | Ti vi                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 220W                               | 14,83                   |
| 30  | Tủ lạnh                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 300W                               | 10,83                   |
| 31  | Máy giặt lồng ngang      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất 2000W                                | 4,94                    |
| 32  | Máy hút mùi              | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 300W                               | 7,50                    |
| 33  | Máy rửa bát              | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 2400W                              | 14,83                   |
| 34  | Bảng mica                | - Kích thước 2,4 m x 1,2 m; Dễ đọc, không bị chói bóng ở bất kỳ vị trí nào, dễ lau sạch sau khi viết, | 1,31                    |
| 35  | Nồi nấu chậm             | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm<br>Công suất 300W                               | 10,00                   |
| 36  | Bàn sơ chế               | Mặt Inox, Kích thước: 200 cm x 80 cm x 90 cm                                                          | 3,94                    |
| 37  | Cây dẫn thịt             | Chất liệu: Inox                                                                                       | 3,94                    |
| 38  | Chảo chống dính các loại | Chất liệu: Nhôm tấm dày 2,5mm                                                                         | 3,94                    |
| 39  | Chậu                     | Chất liệu: nhựa                                                                                       | 3,94                    |
| 40  | Cối, chày                | Chất liệu: gỗ                                                                                         | 3,94                    |
| 41  | Dao lớn, nhỏ các loại    | Chất liệu: thép                                                                                       | 7,89                    |
| 42  | Dao tỉa                  | Chất liệu: thép không gỉ                                                                              | 7,89                    |
| 43  | Đũa, muỗng, thìa... (Bộ) | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 7,89                    |

| STT | Tên thiết bị                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                  | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                | Chất liệu: inox 304 cao cấp (3-5-lít)                                     |                         |
| 44  | Giá để dao                     | Chất liệu: nhựa                                                           | 3,94                    |
| 45  | Hộp đựng gia vị (Bộ)           | Chất liệu: thủy tinh, nhựa                                                | 3,94                    |
| 46  | Kéo                            | Chất liệu: thép                                                           | 7,89                    |
| 47  | Khay đựng bê thức ăn           | Chất liệu: Inox, nhựa chống trượt                                         | 3,94                    |
| 48  | Nồi áp suất                    | Chất liệu lòng nồi: nhôm tráng men chống dính                             | 1,31                    |
| 49  | Rây lược lớn nhỏ               | Chất liệu: Inox                                                           | 3,94                    |
| 50  | Rổ                             | Chất liệu: nhựa                                                           | 3,94                    |
| 51  | Sạn chiên xào                  | Chất liệu: Inox, gỗ                                                       | 3,94                    |
| 52  | Thớt                           | Chất liệu: gỗ                                                             | 7,89                    |
| 53  | Tô kho nấu                     | Chất liệu: Sứ, đất                                                        | 3,94                    |
| 54  | Tô, chén, đĩa các loại (Bộ)    | Chất liệu: sứ trắng                                                       | 25,71                   |
| 55  | Xoong inox các loại (Bộ)       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 9,09                    |
| 56  | Xứng hấp                       | Chất liệu: Inox                                                           | 1,31                    |
| 57  | Bàn + ghế ăn                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 7,50                    |
| 58  | Bàn + ghế làm việc có giá sách | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 7,50                    |
| 59  | Bàn chải đánh giày             | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 15,00                   |
| 60  | Bàn ghế gỗ phòng khách         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 7,50                    |
| 61  | Bảo vệ đệm đôi                 | Kích thước 2m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 7,50                    |
| 62  | Bộ rèm cửa sổ                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                     | 15,00                   |

| STT | Tên thiết bị                              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                            | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 63  | Bộ thanh treo, mắc phơi quần áo, chắn màn | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 64  | Bồn cầu                                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 65  | Cây thông Noel                            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 7,50                    |
| 66  | Chăn hè                                   | Kích thước 1,8m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm         | 7,50                    |
| 67  | Chậu + vòi nước rửa bát                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,17                   |
| 68  | Chậu rửa mặt                              | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 69  | Đệm đôi                                   | Kích thước 2m x 2m dày 0,1 m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 7,50                    |
| 70  | Đồ trang trí cây thông Noel               | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 150,00                  |
| 71  | Ga giường                                 | Kích thước 2m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm           | 7,50                    |
| 72  | Giá để giày dép                           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 73  | Giường đôi                                | Kích thước 2m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm           | 7,50                    |
| 74  | Giường phòng tắm                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 75  | Hót rác                                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 76  | Kệ tivi                                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 7,50                    |
| 77  | Khăn trải bàn                             | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 78  | Lọ hoa                                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                               | 15,00                   |
| 79  | Móc treo quần áo                          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời                                            | 300,00                  |

| STT | Tên thiết bị                   | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                      | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
|     | các loại                       | điểm mua sắm                                                                  |                         |
| 80  | Ruột chắn bông                 | Kích thước 2m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm     | 7,50                    |
| 81  | Ruột gói                       | Kích thước 70cm x 50cm. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 15,00                   |
| 82  | Thảm chùi chân                 | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 83  | Thang nhôm                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 7,50                    |
| 84  | Thùng rác trong phòng bếp      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 85  | Tủ bếp                         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 86  | Tủ giày dép                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 87  | Tủ quần áo                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 7,50                    |
| 88  | Tủ trang trí phòng khách       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 7,50                    |
| 89  | Túi cất chằm màn không sử dụng | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 90  | Vỏ chắn bông                   | Kích thước 2m x 2m. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm     | 7,50                    |
| 91  | Vỏ gói                         | Kích thước 70cm x 50cm. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 15,00                   |
| 92  | Vòi hoa sen                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 7,50                    |
| 93  | Vòi kéo dây xịt sân vườn       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 7,50                    |
| 94  | Vòi xịt bồn cầu                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                         | 15,00                   |
| 95  | Dụng cụ vệ sinh sàn nhà        | Chất liệu: Nhựa, inox                                                         | 2,63                    |
| 96  | Chăn, gói trẻ nhỏ              | Loại thông dụng trên thị trường tại thời                                      | 10,00                   |

| STT | Tên thiết bị                | Thông số kỹ thuật cơ bản                              | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                             | điểm mua sắm                                          |                         |
| 97  | Thùng rác                   | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                   |
| 98  | Vòi sen cầm tay             | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                   |
| 99  | Bàn chải đánh răng          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 34,67                   |
| 100 | Bình sữa                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 101 | Bô nhựa                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 29,33                   |
| 102 | Cắt móng tay                | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 103 | Chậu tắm, gội               | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 104 | Cũi                         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 10,00                   |
| 105 | Đồ chơi                     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 106 | Ghế ăn dặm                  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 107 | Nhiệt kế                    | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 108 | Sách, truyện                | Sách truyện theo lứa tuổi                             | 20,00                   |
| 109 | Xe đẩy                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 20,00                   |
| 110 | Yếm ăn                      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 34,67                   |
| 111 | Bình tiểu tiện di động      | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                   |
| 112 | Chậu rửa chăm sóc người già | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                   |
| 113 | Ghế tắm gội                 | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                   |

| STT | Tên thiết bị        | Thông số kỹ thuật cơ bản                              | Định mức thiết bị<br>(giờ) |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|
| 114 | Khăn mặt            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                      |
| 115 | Khăn tắm            | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                      |
| 116 | Lược chải đầu       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 14,67                      |
| 117 | Máy đo huyết áp     | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 7,33                       |
| 118 | Máy thử đường huyết | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 7,33                       |
| 119 | Sọt đựng rác        | Nhựa                                                  | 3,94                       |

**III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ**

| STT | Tên vật tư                   | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                      | Tiêu hao |
|-----|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|----------|
| 1   | Áo đồng phục                 | Chiếc       | Chất liệu vải cotton, logo đơn vị đào tạo             | 1,03     |
| 2   | Bút dạ                       | Chiếc       | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,67     |
| 3   | Giấy A4                      | Gram        | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,18     |
| 4   | Phấn                         | Hộp         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,29     |
| 5   | Pin                          | Đôi         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm | 0,70     |
| 6   | Bàn chải chải sàn nhà        | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 7   | Bộ dụng cụ lau nhà           | Bộ          | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,13     |
| 8   | Chất tẩy rửa đa năng         | Chai        | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 500ml)     | 0,33     |
| 9   | Chất tẩy rửa toilet          | Chai        | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 500ml)     | 0,17     |
| 10  | Chổi cọ toilet               | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 11  | Chổi đốt quét nhà            | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 12  | Chổi nhựa quét nước          | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 13  | Chổi quét mạng nhện          | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 14  | Chổi tre quét sân vườn       | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 15  | Dụng cụ vệ sinh cửa sổ, kính | Bộ          | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,13     |
| 16  | Dung dịch đánh bóng đồ gỗ    | Chai        | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 200ml)     | 0,33     |
| 17  | Găng tay cao su              | Đôi         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 18  | Giày dép các loại            | Đôi         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 1,00     |
| 19  | Hoa tươi các loại            | Bó          | Loại thông dụng trên thị trường (Bó/10 bông)          | 2,40     |
| 20  | Khăn lau bếp đa năng         | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 21  | Khăn lau bụi                 | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 22  | Khăn lau giày dép            | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 23  | Khăn lau kính                | Cái         | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,23     |
| 24  | Nước giặt                    | Chai        | Loại thông dụng trên thị trường                       | 0,06     |

| STT | Tên vật tư                                                                                   | Đơn vị tính  | Yêu cầu kỹ thuật                                                                         | Tiêu hao |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     |                                                                                              |              | (dung tích 2kg)                                                                          |          |
| 25  | Nước lau kính                                                                                | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 500ml)                                        | 0,11     |
| 26  | Nước lau sàn                                                                                 | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 1000ml)                                       | 0,11     |
| 27  | Nước rửa chén                                                                                | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 500ml)                                        | 0,11     |
| 28  | Nước tẩy quần áo màu                                                                         | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 200ml)                                        | 0,06     |
| 29  | Nước tẩy quần áo trắng                                                                       | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 200ml)                                        | 0,06     |
| 30  | Nước xả vải                                                                                  | Chai         | Loại thông dụng trên thị trường (dung tích 2000ml)                                       | 0,06     |
| 31  | Quần áo các loại                                                                             | Cái          | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 1,00     |
| 32  | Túi đựng rác                                                                                 | Túi          | Loại thông dụng trên thị trường (trọng lượng 1 kg)                                       | 0,01     |
| 33  | Xi đánh giày đen                                                                             | Hộp          | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 0,11     |
| 34  | Xi đánh giày không màu                                                                       | Hộp          | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 0,11     |
| 35  | Xốp cắm hoa                                                                                  | Cái          | Loại thông dụng trên thị trường                                                          | 2,00     |
| 36  | Giấy vệ sinh                                                                                 | Cuộn         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                    | 2,00     |
| 37  | Sữa tắm, gội người già                                                                       | Chai (100ml) | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                    | 0,33     |
| 38  | Bì đựng rác tự hủy                                                                           | Kg           | Kích thước: 50*50, màu đen.                                                              | 0,02     |
| 39  | Cá nước ngọt                                                                                 | Kg           | Béo tròn, thân cứng, mang đỏ, mắt sáng trong, độ đàn hồi tốt (cá đồng chọn cá còn sống). | 0,12     |
| 40  | Các loại hạt (đậu xanh, hạt sen, đậu phộng, hạt bí, hạt dưa, gạo, hạt mè, đậu bi, cốm xanh). | Kg           | Hạt chắc mẩy, có độ bóng, không bị sâu mọt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.           | 0,18     |
| 41  | Củ (Cà rốt, củ cải trắng, củ dền, hành tây, củ đậu, củ môn, ngó sen, củ sen, củ năng).       | Kg           | Củ tươi mới, kích thước củ đồng đều, không hư thối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.   | 0,50     |
| 42  | Cua đồng                                                                                     | Kg           | Còn sống, yếm cứng.                                                                      | 0,06     |

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                                   | Tiêu hao |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 43  | Gia vị dạng củ, hạt, trái (Ớt, chanh, gừng, tiêu, hành, tỏi, thanh quế, thảo quả, hoa hồi, nụ đinh, củ nén, củ hành, tỏi, riềng).                                                      | Kg          | Thực phẩm tươi ngon, không hư thối, sâu mọt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                                                    | 0,06     |
| 44  | Gia vị đóng chai (dầu ăn, nước mắm, dầu mè, dầu hào, tương ớt, tương cà, mật ong, giấm).                                                                                               | Lít         | Loại chai 0,5 lít. Còn hạn sử dụng, có nhãn mác rõ ràng, chai lọ nguyên vẹn, không bị biến dạng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm | 0,30     |
| 45  | Gia vị đóng gói (Bột ngọt, đường, bột nêm, muối, bột gạo, bột bắp, bột nghệ, bột nở, bột nếp, bột bánh dẻo, bột mì số 8, bột chiên giòn, bột cà ri, bột ngũ vị hương, bột năng, vani). | Kg          | Loại gói 0,2 kg. Còn hạn sử dụng, có nhãn, mác rõ ràng, bao gói còn nguyên vẹn, đảm bảo vệ sinh an toàn.                           | 0,20     |
| 46  | Khăn giấy vuông                                                                                                                                                                        | Tờ          | Giấy màu dày, không bụi giấy.                                                                                                      | 6,00     |
| 47  | Khăn lau                                                                                                                                                                               | Cái         | Màu sáng, không bay bụi lông.                                                                                                      | 0,11     |
| 48  | Mực tươi                                                                                                                                                                               | Kg          | Tươi, thịt trắng như củi dừa.                                                                                                      | 0,06     |
| 49  | Ngao, sò                                                                                                                                                                               | Kg          | Còn sống, tươi mới.                                                                                                                | 0,05     |
| 50  | Nước tẩy rửa                                                                                                                                                                           | Lít         | Loại có thương hiệu, đảm bảo an toàn sức khỏe.                                                                                     | 0,03     |
| 51  | Quả (Bí ngòi, dưa leo, cà chua, dưa, ớt chuông, bông cải trắng, Đậu cove, bắp mỹ, dưa trái, thơm, xoài xanh, thanh long, nho, dâu tây, chanh dây, cam, me chín, sù tím).               | Kg          | Quả tươi mới, không hư thối, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                                                                    | 1,22     |
| 52  | Rau (rau cải, rau mồng tơi, rau đắng, rau tần, hành lá, rau ngò, rau thơm các loại, lá cẩm, hoa chuối, đậu cove, nấm đông cô, nấm sò, nấm                                              | Kg          | Rau tươi non, không bị già nua hay bị héo úa, kích thước vừa phải, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                              | 0,12     |

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                                       | Tiêu hao |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | rom, nấm kim châm, rau xà lách, hoa chuối, bông thiên lý).                                                                                                                |             |                                                                                                                        |          |
| 53  | Than                                                                                                                                                                      | Kg          | Than khô, chắc, không vụn, nát.                                                                                        | 0,04     |
| 54  | Thịt gà                                                                                                                                                                   | Kg          | Thịt tươi mới, không có mùi vị lạ, xách nặng tay, độ đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                   | 0,10     |
| 55  | Thịt heo                                                                                                                                                                  | Kg          | Thịt màu hồng tươi, thớ thịt săn chắc, da mỏng, đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                        | 0,22     |
| 56  | Thịt vịt                                                                                                                                                                  | Kg          | Thịt tươi mới, không có mùi vị lạ, xách nặng tay, độ đàn hồi tốt, vịt trưởng thành, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. | 0,08     |
| 57  | Thực phẩm khô (Bún tàu, hành phi, hạt mùi, lạp xưởng, bánh đa, rong biển khô, rau câu chân vịt, bơ lạt, Macaphone, táo khô đỏ, đen, kỷ tử).                               | Kg          | Thực phẩm khô ráo, không hư thối, không sâu mọt hay có mùi vị lạ, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.                   | 0,08     |
| 58  | Tôm đồng                                                                                                                                                                  | Kg          | Vỏ sáng trơn, màu xanh không ngả đỏ, thịt cứng, đầu dính chặt vào thân.                                                | 0,13     |
| 59  | Trứng cút                                                                                                                                                                 | Cái         | Vỏ nguyên vẹn, tươi sáng, không bị dính phân, chất rắn, lóc không kêu óc ách, buồng khí đầy                            | 0,66     |
| 60  | Bột dinh dưỡng                                                                                                                                                            | Kg          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                  | 0,20     |
| 61  | Gạo                                                                                                                                                                       | Kg          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                                  | 0,30     |
| 62  | Gia vị đóng gói (Bột ngọt, đường, bột nêm, muối, bột gạo, bột bắp, bột nghệ, bột nở, bột nếp, bột bánh dẻo, bột mì số 8, bột chiên giòn, bột cà ri, bột ngũ vị hương, bột | Kg          | Loại gói 0,2 Kg. Còn hạn sử dụng, có nhãn, mác rõ ràng, bao gói còn nguyên vẹn, đảm bảo vệ sinh an toàn.               | 0,17     |

| STT | Tên vật tư                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính  | Yêu cầu kỹ thuật                                                                                      | Tiêu hao |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
|     | năng, vani).                                                                                                                                                                                         |              |                                                                                                       |          |
| 63  | Rau (rau cải, rau mồng tơi, rau đắng, rau tần, hành lá, rau ngò, rau thơm các loại, lá cẩm, hoa chuối, đậu cove, nấm đông cô, nấm sò, nấm rom, nấm kim châm, rau xà lách, hoa chuối, bông thiên lý). | Kg           | Rau tươi non, không bị già nua hay bị héo úa, kích thước vừa phải, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. | 0,20     |
| 64  | Sữa bột                                                                                                                                                                                              | Kg           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,20     |
| 65  | Thịt bò                                                                                                                                                                                              | Kg           | Màu thịt đỏ tươi, thớ thịt mịn, săn, da mỏng, độ đàn hồi tốt, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.      | 0,30     |
| 66  | Trứng gà                                                                                                                                                                                             | quả          | Vỏ nguyên vẹn, tươi sáng, không bị dính phân, chất bẩn, lác không kêu óc ách, buồng khí đầy           | 2,40     |
| 67  | Dầu xoa bóp                                                                                                                                                                                          | Chai (50ml)  | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 68  | Bông băng y tế                                                                                                                                                                                       | Cuộn         | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 1,33     |
| 69  | Kem đánh răng trẻ nhỏ                                                                                                                                                                                | Hộp          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 70  | Nước muối sinh lý                                                                                                                                                                                    | Lọ           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 1,33     |
| 71  | Nước súc miệng trẻ nhỏ                                                                                                                                                                               | Lọ           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 72  | Phấn rôm                                                                                                                                                                                             | Hộp          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 73  | Sữa tắm, gội trẻ nhỏ                                                                                                                                                                                 | chai (100ml) | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 74  | Kem đánh răng người già                                                                                                                                                                              | Hộp          | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 75  | Nước súc miệng người già                                                                                                                                                                             | Lọ           | Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm                                                 | 0,33     |
| 76  | Điện năng tiêu thụ                                                                                                                                                                                   | KW           | Điện lưới quốc gia                                                                                    | 74,23    |

**IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| <b>STT</b> | <b>Tên cơ sở vật chất</b>                      | <b>Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học</b> | <b>Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)</b> | <b>Định mức sử dụng của 01 (một) người học (<math>m^2 \times \text{giờ}</math>)</b> |
|------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Khu học lý thuyết</b>                       |                                                            |                                                            |                                                                                     |
|            | Phòng học lý thuyết                            | 1,71                                                       | 85                                                         | 145,71                                                                              |
| <b>II</b>  | <b>Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm</b> |                                                            |                                                            |                                                                                     |
|            | Phòng thực hành                                | 4                                                          | 245                                                        | 980                                                                                 |

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN**  
**NGHỀ: GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện  
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

| STT                                               | Mã<br>MH/<br>MĐ | Tên MH/ MĐ                                      | Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp |              |              |                      |              |              |
|---------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|--------------|----------------------|--------------|--------------|
|                                                   |                 |                                                 | Cho 1 lớp học                     |              |              | Cho 1 người học      |              |              |
|                                                   |                 |                                                 | Tổng<br>thời<br>gian              | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành | Tổng<br>thời<br>gian | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành |
| 1                                                 | MĐ01            | Giao tiếp trong<br>nghề giúp việc gia<br>đình   | 30                                | 8            | 22           | 1,45                 | 0,23         | 1,22         |
| 2                                                 | MĐ02            | Sử dụng các trang<br>thiết bị trong gia<br>đình | 60                                | 16           | 44           | 2,90                 | 0,46         | 2,44         |
| 3                                                 | MĐ03            | Dọn dẹp nhà cửa                                 | 60                                | 15           | 45           | 2,93                 | 0,43         | 2,50         |
| 4                                                 | MĐ04            | Xây dựng thực đơn<br>và chế biến món ăn         | 60                                | 14           | 46           | 2,96                 | 0,40         | 2,56         |
| 5                                                 | MĐ05            | Chăm sóc trẻ nhỏ                                | 60                                | 16           | 44           | 2,90                 | 0,46         | 2,44         |
| 6                                                 | MĐ06            | Chăm sóc người<br>già                           | 60                                | 16           | 44           | 2,90                 | 0,46         | 2,44         |
| <b>Tổng thời gian đào tạo chuyên<br/>môn nghề</b> |                 |                                                 | <b>330</b>                        | <b>85</b>    | <b>245</b>   | <b>16,04</b>         | <b>2,43</b>  | <b>13,61</b> |

(Xem tiếp Công báo số 314+315)



---

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442  
Fax: 024.37739443  
Email: [congbao@hanoi.gov.vn](mailto:congbao@hanoi.gov.vn)  
Website: [www.hanoi.gov.vn](http://www.hanoi.gov.vn)